

KẾT QUẢ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN TRIẾT HỌC HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2024-2025

Ngày thi: 23/02/2025

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
1	M0124001	Nguyễn Nhật Duy		02/04/1998	Hậu Giang	ML605	101/B1	8.5	3.5	5.5	C
2	M0124002	Dương Thị Minh Hiếu	X	06/01/1986	Vĩnh Long	ML605	101/B1	8.5	6	7	B
3	M0124003	Bùi Vũ Luân		25/10/2000	Sóc Trăng	ML605	101/B1	8.5	8.5	8.5	B+
4	M0124004	Nguyễn Thị Hồng Thắm	X	20/06/1987	Vĩnh Long	ML605	101/B1	8.5	8	8.2	B+
5	M0124005	Trần Thị Thủy	X	01/04/1983	Vĩnh Long	ML605	101/B1	9	8	8.4	B+
6	M0124006	Nguyễn Thu Trang	X	12/10/1997	Đồng Tháp	ML605	101/B1	8.5	8	8.2	B+
7	M0124007	Nguyễn Tấn Đạt		07/04/2002	An Giang	ML605	101/B1	8.5	7.5	7.9	B
8	M0124008	Nguyễn Nhật Hào		09/04/2002	Vĩnh Long	ML605	101/B1	8.5	7.5	7.9	B
9	M0124009	Nguyễn Ngọc Kha		11/11/2002	Tiền Giang	ML605	101/B1	8.5	8	8.2	B+
10	M0124010	Nguyễn Hoàng Khang		22/04/1998	Kiên Giang	ML605	101/B1	8	9	8.6	B+
11	M0124011	Trịnh Hoàng Khang		30/05/2001	Cần Thơ	ML605	101/B1	7.5	8.5	8.1	B+
12	M0124013	Phạm Thị Mỹ Linh	X	07/10/1984	Vĩnh Long	ML605	101/B1	8	8	8	B+
13	M0124014	Võ Yến Ngọc	X	09/05/2002	Hậu Giang	ML605	101/B1	8	8	8	B+
14	M0124015	Đoàn Trọng Nhân		21/04/2002	Vĩnh Long	ML605	101/B1	8	7	7.4	B
15	M0124016	Huỳnh Phước Thiện		24/05/1997	Hậu Giang	ML605	101/B1	8	8	8	B+
16	M0124017	Nguyễn Văn Tính		04/05/1998	Long An	ML605	101/B1	8	7.5	7.7	B
17	M0124018	Lý Thị Thu Trang	X	24/03/2002	Bến Tre	ML605	101/B1	8.5	7	7.6	B
18	M0124019	Trần Thanh Tuyền	X	19/12/2002	Hậu Giang	ML605	101/B1	8.5	8	8.2	B+
19	M0124020	Nguyễn Trần Thế Vĩ		19/01/1995	Đồng Tháp	ML605	101/B1	8.5	5	6.4	C
20	M0124021	Nguyễn Công Bằng		22/12/1986	Bạc Liêu	ML605	101/B1	8	5	6.2	C
21	M0124022	Trương Thị Ngọc Diệp	X	08/03/1990	Sóc Trăng	ML605	101/B1	8	8	8	B+
22	M0124023	Nguyễn Thạch Lel		30/04/1985	Sóc Trăng	ML605	101/B1	9	8	8.4	B+
23	M0124024	Nguyễn Văn Lĩnh		01/01/1997	Cà Mau	ML605	101/B1	8	8	8	B+
24	M0124025	Phan Thị Thúy Mảnh	X	26/12/1989	Sóc Trăng	ML605	101/B1	8	8	8	B+
25	M0124026	Lê Văn Nguyên		02/11/1990	Sóc Trăng	ML605	101/B1	8	8	8	B+
26	M0124027	Võ Thị Hồng Như	X	12/08/1994	Sóc Trăng	ML605	101/B1	8	8	8	B+
27	M0124028	Trịnh Lý Hoàng Phúc		20/11/1997	Sóc Trăng	ML605	101/B1	8	8	8	B+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
28	M0124029	Vũ Quan		13/08/1989	Sóc Trăng	ML605	101/B1	8	8	8	B+
29	M0124030	Huỳnh Thị Thanh Thủy	X	20/09/1992	Sóc Trăng	ML605	101/B1	8	8	8	B+
30	M0124031	Phạm Gia Tiên	X	18/03/1992	Đồng Tháp	ML605	101/B1	8	8	8	B+
31	M0124032	Nguyễn Hữu Vinh		07/01/1990	Sóc Trăng	ML605	101/B1	8	7	7.4	B
32	M0224001	Lê Văn Chiêu		02/04/1982	Vĩnh Long	ML605	101/B1	7	8	7.6	B
33	M0224002	Lê Minh Khánh		06/06/1981	Vĩnh Long	ML605	101/B1	7	7	7	B
34	M0224003	Nguyễn Thị Bích Liên	X	03/02/1978	Vĩnh Long	ML605	101/B1	7.5	8	7.8	B
35	M0224004	Phan Thị Kim Thủy	X	20/01/1984	Đồng Tháp	ML605	101/B1	7	8	7.6	B
36	M0224005	Nguyễn Thị Trinh	X	16/05/1975	Vĩnh Long	ML605	101/B1	7	8	7.6	B
37	M0224006	Phan Bá Hữu		17/05/1985	Nghệ An	ML605	101/B1	9	7.5	8.1	B+
38	M0224007	Nguyễn Văn Khôi		11/04/2002	Cần Thơ	ML605	101/B1	9	8	8.4	B+
39	M0323001	Nguyễn Thúy An	X	14/11/1984	Vĩnh Long	ML605	101/B1	8	7	7.4	B
40	M0323003	Nguyễn Thị Thu Ngân	X	16/03/1994	Đồng Tháp	ML605	101/B1	8	7.5	7.7	B
41	M0323008	Tô Mỹ Quyên	X	18/04/2000	Cà Mau	ML605	102/B1	8	8	8	B+
42	M0323013	Trần Ngọc Lan Anh	X	19/12/2000	Sóc Trăng	ML605	102/B1	8	8	8	B+
43	M0324001	Lê Thị Như Băng	X	09/05/2000	Sóc Trăng	ML605	102/B1	7	7	7	B
44	M0324002	Nguyễn Chí Hiếu		07/05/2001	Cần Thơ	ML605	102/B1	7	7	7	B
45	M0324003	Mai Thị Thu Hồng	X	12/06/1996	Đắk Nông	ML605	102/B1	6	6	6	C
46	M0324004	Đào Trọng Khánh		07/07/2001	Sóc Trăng	ML605	102/B1	7	6	6.4	C
47	M0324005	Tạ Thị Thùy My	X	13/12/1997	Tiền Giang	ML605	102/B1	7.5	8	7.8	B
48	M0324006	Trần Thái Ngọc		28/10/1997	Đồng Tháp	ML605	102/B1	6.5	8	7.4	B
49	M0324007	Huỳnh Thị Mỹ Nhiên	X	25/08/2001	Sóc Trăng	ML605	102/B1	7	8	7.6	B
50	M0324008	Bùi Thanh Tân		13/08/1989	An Giang	ML605	102/B1	7	<i>Hoãn thi</i>		
51	M0324009	Đoàn Thị Anh Thư	X	20/09/1993	Tiền Giang	ML605	102/B1	7	7	7	B
52	M0324010	Bùi Ngọc Trân	X	21/11/1998	Cần Thơ	ML605	102/B1	7	7	7	B
53	M0324011	Nguyễn Thành Tú		20/07/1997	Tây Ninh	ML605	102/B1	7	6	6.4	C
54	M0324012	Nguyễn Thùy ý Vi	X	20/05/2001	Sóc Trăng	ML605	102/B1	7.5	5	6	C
55	M0324013	Nguyễn Ngọc Yén	X	13/10/2001	Cần Thơ	ML605	102/B1	7.5	6	6.6	C+
56	M0324014	Nguyễn Ngọc Châu	X	12/10/2001	Hậu Giang	ML605	102/B1	9	8	8.4	B+
57	M0324015	Lý Thành Đạt		25/03/2002	Bạc Liêu	ML605	102/B1	7	8	7.6	B
58	M0324016	Trần Huỳnh Dương		16/12/2000	An Giang	ML605	102/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
59	M0324018	Nguyễn Thành Khỏe		16/07/2002	Bạc Liêu	ML605	102/B1	7.5	8	7.8	B
60	M0324019	Trần Phương Linh	X	06/05/2002	Vĩnh Long	ML605	102/B1	9	7	7.8	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
61	M0324020	Lê Thị Huỳnh Ngân	X	22/07/1999	Tiền Giang	ML605	102/B1	8	6	6.8	C+
62	M0324021	Lê Thị Bé Ngoan	X	03/02/1989	Kiên Giang	ML605	102/B1	8	8	8	B+
63	M0324022	Nguyễn Thị Hồng Thắm	X	26/03/2002	Đồng Tháp	ML605	102/B1	9	6	7.2	B
64	M0324023	Huỳnh Thị Thanh Thúy	X	01/06/1986	Bến Tre	ML605	102/B1	8	7	7.4	B
65	M0324024	Nguyễn Thanh Tùng		10/07/1980	Tiền Giang	ML605	102/B1	8.5	6	7	B
66	M0324025	Nguyễn Lý Phương Vy	X	07/09/2001	Hậu Giang	ML605	102/B1	8	6	6.8	C+
67	M0423003	Võ Ngọc Hoàng Kiệt		15/06/1986	Vĩnh Long	ML605	102/B1	8	6	6.8	C+
68	M0424001	Bùi Thị Minh An	X	23/02/2002	Cần Thơ	ML605	102/B1	8.5	6	7	B
69	M0424002	Lê Trí Hiếu		10/10/2002	Hậu Giang	ML605	102/B1	8.5	7	7.6	B
70	M0424003	Đông Duy Minh		19/02/2000	Hậu Giang	ML605	102/B1	7.5	8	7.8	B
71	M0424004	Trần Thị Muội	X	18/12/2002	Cà Mau	ML605	102/B1	8	8	8	B+
72	M0521024	Phạm Công Phú		19/05/1998	Hậu Giang	ML605	102/B1	8.5	8	8.2	B+
73	M0522039	Nguyễn Chánh Tín		11/03/2000	Cần Thơ	ML605	102/B1	8	8	8	B+
74	M0522041	Nguyễn Thị Phương Uyên	X	18/05/2000	Kiên Giang	ML605	102/B1	8	8	8	B+
75	M0524002	Nguyễn Tổng Quốc Bảo		06/02/2001	Vĩnh Long	ML605	102/B1	8.5	7	7.6	B
76	M0524003	Nguyễn Thái Bình		07/08/2001	Đồng Tháp	ML605	102/B1	8.5	0	3.4	F
77	M0524004	Nguyễn Phúc Duy		25/09/1993	Long An	ML605	102/B1	7.5	8	7.8	B
78	M0524005	Trương Thị Thu Hương	X	05/10/2001	Kiên Giang	ML605	102/B1	7.5	6.5	6.9	C+
79	M0524006	Mạc Gia Linh	X	27/08/2001	Cần Thơ	ML605	102/B1	8	Vắng thi	0	F
80	M0524007	Trần Thị Lua	X	12/10/1989	Tiền Giang	ML605	102/B1	8.5	7.5	7.9	B
81	M0524008	Nguyễn Thị Mỹ Ngân	X	03/08/2001	Cần Thơ	ML605	104/B1	7	7.5	7.3	B
82	M0524009	Tô Thiện Kim Ngân	X	08/09/2001	Cần Thơ	ML605	104/B1	8	8	8	B+
83	M0524010	Trịnh Cẩm Nhung	X	23/06/1994	Cà Mau	ML605	104/B1	7.5	8	7.8	B
84	M0524011	Nguyễn Hùng Phi		06/01/2002	Cần Thơ	ML605	104/B1	8	5	6.2	C
85	M0524012	Huỳnh Vĩnh Phú		24/08/2001	Long An	ML605	104/B1	7.5	6	6.6	C+
86	M0524013	Huỳnh Thị Hồng Phượng	X	15/11/1989	Kiên Giang	ML605	104/B1	7	5	5.8	C
87	M0524015	Võ Hoàng Sơn		18/08/2000	Kiên Giang	ML605	104/B1	7	7	7	B
88	M0524016	Võ Thành Thái		01/08/1983	Vĩnh Long	ML605	104/B1	7	8	7.6	B
89	M0524017	Trần Thị Trang	X	19/03/1987	Bạc Liêu	ML605	104/B1	8	8	8	B+
90	M0524018	Phạm Thiết Trình		03/06/2001	Vĩnh Long	ML605	104/B1	8	8	8	B+
91	M0524019	Đinh Ngọc Bích	X	15/05/2002	Cần Thơ	ML605	104/B1	7.5	5	6	C
92	M0524020	Huỳnh Tiến Đạt		15/04/2001	Vĩnh Long	ML605	104/B1	8	7	7.4	B
93	M0524021	Nguyễn Khánh Dung	X	07/08/1998	Cần Thơ	ML605	104/B1	8	7.5	7.7	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
94	M0524023	Lê Anh Gia Huy		01/01/2002	Bến Tre	ML605	104/B1	8	8	8	B+
95	M0524024	Trương Hoàng Khả		05/05/2001	Sóc Trăng	ML605	104/B1	7.5	6	6.6	C+
96	M0524025	Trần Nguyễn Quốc Khánh		30/11/2002	Hậu Giang	ML605	104/B1	8	7	7.4	B
97	M0524026	Trần Thị Cẩm Ly	X	17/10/2002	Kiên Giang	ML605	104/B1	8	6	6.8	C+
98	M0524027	Đỗ Ngọc Xuân Mai	X	09/12/2002	Cần Thơ	ML605	104/B1	8	5	6.2	C
99	M0524029	Nguyễn Thị Thiện Mỹ	X	20/01/2001	Vĩnh Long	ML605	104/B1	7.5	4.5	5.7	C
100	M0524030	Nguyễn Tuyết Nga	X	29/06/2002	Cần Thơ	ML605	104/B1	7.5	6.5	6.9	C+
101	M0524031	Lê Thị Ngọc Ngà	X	04/12/2002	Kiên Giang	ML605	104/B1	8	7.5	7.7	B
102	M0524032	Lê Khánh Ngọc	X	16/03/2002	Kiên Giang	ML605	104/B1	8	5	6.2	C
103	M0524033	Nguyễn Lê Tuyết Ngọc	X	15/11/2002	Cần Thơ	ML605	104/B1	8	8	8	B+
104	M0524034	Lê Thanh Nhân		01/05/2002	Cần Thơ	ML605	104/B1	8	5	6.2	C
105	M0524035	Nguyễn Văn Nhiều		20/03/2002	An Giang	ML605	104/B1	8	7	7.4	B
106	M0524036	Nguyễn Hoàng Quốc Tài		03/05/2002	Sóc Trăng	ML605	104/B1	8	7	7.4	B
107	M0524037	Lê Thị Anh Thư	X	09/11/2002	Cần Thơ	ML605	104/B1	8	5	6.2	C
108	M0524038	Lê Thị Cẩm Tú	X	10/11/2002	Bến Tre	ML605	104/B1	8	6	6.8	C+
109	M0524039	Nguyễn Minh Tuyền		05/03/2002	An Giang	ML605	104/B1	8	7	7.4	B
110	M0524040	Lý Văn Vương		10/03/2002	Bạc Liêu	ML605	104/B1	8	5	6.2	C
111	M0623003	Đặng Thành Thắng		19/10/1986	Kiên Giang	ML605	104/B1	8	5	6.2	C
112	M0624001	Phạm Hải Dương		03/07/1993	An Giang	ML605	104/B1	7	6.5	6.7	C+
113	M0624002	Trần Trọng Hậu		07/06/1996	Long An	ML605	104/B1	8	7.5	7.7	B
114	M0624003	Nguyễn Duy Khánh		22/11/2001	Sóc Trăng	ML605	104/B1	7	5.5	6.1	C
115	M0624004	Phạm Thị Linh Mụi	X	26/04/1988	Kiên Giang	ML605	104/B1	7	8	7.6	B
116	M0624005	Dương Thiện Thanh		01/02/2001	Cà Mau	ML605	104/B1	7	8.5	7.9	B
117	M0624006	Nguyễn Văn Toàn		01/01/1985	Bạc Liêu	ML605	104/B1	8	7.5	7.7	B
118	M0624008	Lê Ngọc Phương Đào	X	03/06/1999	Cần Thơ	ML605	104/B1	7.5	7.5	7.5	B
119	M0624010	Đặng Văn Hoàng		05/06/2002	Hậu Giang	ML605	104/B1	7	7	7	B
120	M0624011	Phạm Đăng Khoa		07/02/2002	Sóc Trăng	ML605	104/B1	8.5	7	7.6	B
121	M0624012	Huỳnh Thị Bích Liên	X	15/04/1993	An Giang	ML605	104/B1	8	8	8	B+
122	M0624013	Hà Thị Ngọc Nga	X	01/01/1980	Tiền Giang	ML605	104/B1	7.5	7.5	7.5	B
123	M0624014	Nguyễn Thị Thu Ngân	X	22/07/1990	Vĩnh Long	ML605	104/B1	8	7.5	7.7	B
124	M0624015	Võ Thị Ngọc Oanh	X	10/11/2002	Sóc Trăng	ML605	104/B1	8.5	8.5	8.5	B+
125	M0624016	Liêu Huỳnh Phúc		01/01/2002	Cà Mau	ML605	104/B1	6.5	5.5	5.9	C
126	M0624017	Đỗ Thúy Quyên	X	06/06/2002	Sóc Trăng	ML605	104/B1	7	6	6.4	C

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
127	M0624018	Nguyễn Trung Thuấn		21/07/2002	Hậu Giang	ML605	104/B1	7.5	7.5	7.5	B
128	M0624019	Lê Thúy Vy	X	16/09/2002	Cà Mau	ML605	104/B1	8.5	7.5	7.9	B
129	M0824001	Vương Khiết An		23/01/2002	Cần Thơ	ML605	104/B1	8	7.5	7.7	B
130	M0824002	Nguyễn Hải Âu		20/03/1988	Cà Mau	ML605	104/B1	8	7.5	7.7	B
131	M0824003	Trần Thái Bảo		24/06/1998	Kiên Giang	ML605	104/B1	8.5	7.5	7.9	B
132	M0824004	Trương Ngọc Diệp		01/01/1982	Bạc Liêu	ML605	104/B1	8	8	8	B+
133	M0824005	Nguyễn Hoàng Hiếu		30/10/2002	Cần Thơ	ML605	104/B1	8.5	8	8.2	B+
134	M0824006	Trương Đỗ Anh Kha		05/02/2001	Long An	ML605	104/B1	8	8	8	B+
135	M0824007	Trần Trọng Khiêm		27/01/1990	Hậu Giang	ML605	104/B1	8	7.5	7.7	B
136	M0824008	Võ Thị Nhật Minh	X	29/03/1987	Đồng Tháp	ML605	104/B1	8	7.5	7.7	B
137	M0824009	Nguyễn Minh		17/05/1998	Cần Thơ	ML605	104/B1	8	6.5	7.1	B
138	M0824010	Huỳnh Khánh Văn		19/06/2000	Cà Mau	ML605	104/B1	7.5	7	7.2	B
139	M0824011	Trương Tuấn Vũ		16/06/2002	Bạc Liêu	ML605	104/B1	8	7	7.4	B
140	M1023011	Khúc Văn Hậu		10/02/2000	Vĩnh Long	ML605	104/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
141	M1024001	Trương Tiến Bảo		13/04/2001	Sóc Trăng	ML605	104A/B1	7.5	5	6	C
142	M1024002	Trần Văn Chắc		20/07/1986	Hậu Giang	ML605	104A/B1	7	5	5.8	C
143	M1024003	Ngô Kim Kha	X	15/03/1982	Hậu Giang	ML605	104A/B1	7.5	6	6.6	C+
144	M1024004	Nguyễn Tứ Lanh		20/05/1989	Sóc Trăng	ML605	104A/B1	8	7.5	7.7	B
145	M1024005	Nguyễn Văn Nhất Nam		10/11/2001	Cần Thơ	ML605	104A/B1	7	5	5.8	C
146	M1024006	Lâm Tiên Nhân		18/09/1998	Đồng Nai	ML605	104A/B1	7.5	7	7.2	B
147	M1024007	Phạm Nguyễn Nhật Quang		18/06/1998	An Giang	ML605	104A/B1	7.5	7.5	7.5	B
148	M1024008	Nguyễn Hữu Thắng		03/03/2001	Cần Thơ	ML605	104A/B1	7.5	8	7.8	B
149	M1024009	Lê Nhật Thanh		27/12/1991	Kiên Giang	ML605	104A/B1	7	6	6.4	C
150	M1024010	Nguyễn Xuân Thảo	X	06/11/1999	Vĩnh Long	ML605	104A/B1	7	7.5	7.3	B
151	M1024011	Trần Văn Thuận		25/03/1985	Hậu Giang	ML605	104A/B1	7	6	6.4	C
152	M1024012	Nguyễn Minh Tiền		04/03/1994	Long An	ML605	104A/B1	7.5	8	7.8	B
153	M1024013	Lê Quốc Trực		19/03/2001	An Giang	ML605	104A/B1	7	8	7.6	B
154	M1024014	Đỗ Hoàn Tuấn		20/02/1986	Cần Thơ	ML605	104A/B1	7.5	8	7.8	B
155	M1024015	Phùng Đặng Linh Bảo		19/01/2002	Tiền Giang	ML605	104A/B1	7.5	5	6	C
156	M1024016	Bùi Nguyễn Ngọc Dung	X	30/04/2002	Vĩnh Long	ML605	104A/B1	7.5	7	7.2	B
157	M1024017	Nguyễn Văn Giúp		20/05/1987	Hậu Giang	ML605	104A/B1	7.5	5.5	6.3	C
158	M1024019	Lâm Trung Hậu		24/11/2001	Hậu Giang	ML605	104A/B1	8	5	6.2	C
159	M1024020	Đỗ Thị Chu In	X	21/02/2002	Đồng Tháp	ML605	104A/B1	7	5.5	6.1	C

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
160	M1024021	Trần Phan Quốc Khánh		08/01/2002	An Giang	ML605	104A/B1	8.5	5.5	6.7	C+
161	M1024022	Nguyễn Văn Linh		19/08/1992	An Giang	ML605	104A/B1	9	7.5	8.1	B+
162	M1024023	Đỗ Khôi Nguyên		11/12/1999	Sóc Trăng	ML605	104A/B1	7.5	8.5	8.1	B+
163	M1024024	Nguyễn Văn Nhớ		06/11/1992	An Giang	ML605	104A/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
164	M1024025	Dương Hồng Phát	X	19/08/2001	Cần Thơ	ML605	104A/B1	7.5	6	6.6	C+
165	M1024026	Huỳnh Thanh Quang		20/07/2002	Sóc Trăng	ML605	104A/B1	8	6.5	7.1	B
166	M1024027	Nguyễn Quốc Quý		02/02/2002	Vĩnh Long	ML605	104A/B1	8	6.5	7.1	B
167	M1024028	Đỗ Thanh Thoảng	X	15/08/2000	Cà Mau	ML605	104A/B1	7	5.5	6.1	C
168	M1024029	Nguyễn Thị Việt Trâm	X	15/06/2000	Bến Tre	ML605	104A/B1	8	8	8	B+
169	M1024030	Trương Đình Vân		12/10/2001	Vĩnh Long	ML605	104A/B1	8.5	5.5	6.7	C+
170	M1024031	Nguyễn Thúy Vy	X	16/07/1992	An Giang	ML605	104A/B1	7.5	8	7.8	B
171	M1122006	Trần Huỳnh Như Nguyệt	X	12/07/1991	Cần Thơ	ML605	104A/B1	8	8.5	8.3	B+
172	M1124001	Võ Thị Kiều Hân	X	10/12/2002	Trà Vinh	ML605	104A/B1	7	8	7.6	B
173	M1124002	Phan Hoàng Khải		29/05/2002	Đồng Tháp	ML605	104A/B1	8	7	7.4	B
174	M1124003	Lâm Chí Khang		09/05/2001	Bạc Liêu	ML605	104A/B1	7	9	8.2	B+
175	M1124004	Đào Hoàng Nam		03/01/2001	Bến Tre	ML605	104A/B1	7	9	8.2	B+
176	M1124005	Nguyễn Minh Ngọc		04/03/1999	Vĩnh Long	ML605	104A/B1	7	9	8.2	B+
177	M1124007	Lê Trần Ngọc Nhân	X	27/11/2001	Cần Thơ	ML605	104A/B1	7	8.5	7.9	B
178	M1124008	Trương Nguyễn Minh Thu	X	12/07/2000	Vĩnh Long	ML605	104A/B1	8	8	8	B+
179	M1224001	Lê Đình Anh		08/07/2001	Cần Thơ	ML605	104A/B1	8	6	6.8	C+
180	M1224002	Đặng Quốc Đạt		21/05/2001	Vĩnh Long	ML605	104A/B1	8	5.5	6.5	C+
181	M1224005	Đỗ Thị Trúc Ly	X	25/03/1998	Tiền Giang	ML605	105/B1	7.5	8.5	8.1	B+
182	M1224006	Lê Thị Hằng Mơ	X	21/12/2001	Cà Mau	ML605	105/B1	8	8.5	8.3	B+
183	M1224007	Nguyễn Thị Yến Nhi	X	12/10/1996	Vĩnh Long	ML605	105/B1	7	8.5	7.9	B
184	M1224008	Đặng Minh Nhựt		11/07/1997	Đồng Tháp	ML605	105/B1	8	8.5	8.3	B+
185	M1224010	Nguyễn Phú Sỹ Sơn		01/04/1991	Cần Thơ	ML605	105/B1	7	6	6.4	C
186	M1824001	Nguyễn Kim Ngân	X	27/03/2001	Sóc Trăng	ML605	105/B1	8	7.5	7.7	B
187	M1824002	Nguyễn Ngọc Nhi	X	26/10/2002	Hậu Giang	ML605	105/B1	8.5	8.5	8.5	B+
188	M1824003	Nguyễn Thị Huỳnh Như	X	31/10/2002	Cần Thơ	ML605	105/B1	8.5	6	7	B
189	M1824004	Lưu Bá Phúc		12/12/1997	Cà Mau	ML605	105/B1	9	9	9	A
190	M1824005	Huỳnh Nguyễn Diễm Phương	X	05/04/1996	Hậu Giang	ML605	105/B1	9	9	9	A
191	M1824006	Trần Trung Tín		29/10/1999	Trà Vinh	ML605	105/B1	8	8.5	8.3	B+
192	M1824007	Lý Ngọc Chi	X	03/12/1995	Sóc Trăng	ML605	105/B1	8	7	7.4	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
193	M1824008	Nguyễn Thị Ngọc Hân	X	10/08/2001	Cần Thơ	ML605	105/B1	7.5	7.5	7.5	B
194	M1824009	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	X	11/10/1998	Cần Thơ	ML605	105/B1	7.5	8	7.8	B
195	M1824010	Phạm Trung Nhã		04/12/2002	Hậu Giang	ML605	105/B1	8.5	9	8.8	B+
196	M2024001	Võ Nhân Hoài		02/03/1991	Cần Thơ	ML605	105/B1	8.5	6	7	B
197	M2024002	Nguyễn Thị Kim Ngân	X	20/07/1991	Hậu Giang	ML605	105/B1	7	7.5	7.3	B
198	M2024003	Nguyễn Duy Phong		01/01/1981	Hậu Giang	ML605	105/B1	7	7.5	7.3	B
199	M2024004	Nguyễn Ngọc Minh Thư	X	26/08/1996	Bình Thuận	ML605	105/B1	7.5	<i>Hoãn thi</i>		
200	M2024005	Trần Văn Tươi		03/08/1981	Cần Thơ	ML605	105/B1	7.5	6	6.6	C+
201	M2024006	Lâm Quốc Việt		04/10/1983	Cần Thơ	ML605	105/B1	7	8	7.6	B
202	M2024009	Lê Thị Tô Như	X	28/06/2001	An Giang	ML605	105/B1	6.5	7	6.8	C+
203	M2024010	Kiên Huỳnh Phương	X	04/04/2000	Trà Vinh	ML605	105/B1	8	6	6.8	C+
204	M2024011	Dương Nguyễn Thanh Phương	X	31/10/2002	Hậu Giang	ML605	105/B1	9	6	7.2	B
205	M2224001	Châu Nguyễn Gia Bảo		28/10/2001	Cần Thơ	ML605	105/B1	8.5	8	8.2	B+
206	M2224002	Lê Minh Chiến		27/02/1987	Cần Thơ	ML605	105/B1	8	7	7.4	B
207	M2224003	Phạm Văn Diễm		16/12/1984	Cà Mau	ML605	105/B1	8.5	8	8.2	B+
208	M2224004	Lê Đình Quốc Huy		25/09/2001	Sóc Trăng	ML605	105/B1	8.5	6.5	7.3	B
209	M2224005	Phan Tấn Khải		24/12/1997	Đồng Tháp	ML605	105/B1	8.5	8.5	8.5	B+
210	M2224006	Cao Thúy Liễu	X	01/03/1990	Cà Mau	ML605	105/B1	8.5	8.5	8.5	B+
211	M2224007	Nguyễn Thị Kim Ngân	X	09/11/1987	Vĩnh Long	ML605	105/B1	8	8.5	8.3	B+
212	M2224008	Nguyễn Hứa Như Ngọc	X	06/08/2001	Vĩnh Long	ML605	105/B1	9	8.5	8.7	B+
213	M2224009	Trần Dương Thảo Nguyên	X	08/02/2001	Hậu Giang	ML605	105/B1	7	5.5	6.1	C
214	M2224010	Nguyễn Quỳnh Như	X	04/06/1982	An Giang	ML605	105/B1	8.5	9	8.8	B+
215	M2224011	Phạm Hoàng Phong		22/03/2001	Cà Mau	ML605	105/B1	8.5	7	7.6	B
216	M2224012	Trần Kim Thoáng	X	15/08/2000	Cà Mau	ML605	105/B1	8.5	9	8.8	B+
217	M2224013	Nguyễn Minh Thư	X	09/05/2001	Vĩnh Long	ML605	105/B1	8.5	6	7	B
218	M2224015	Nguyễn Thị Hoàng Vy	X	03/10/2000	Cần Thơ	ML605	105/B1	8.5	5.5	6.7	C+
219	M2224016	Võ Ngọc Tường Vy	X	08/12/2001	Vĩnh Long	ML605	105/B1	8.5	8.5	8.5	B+
220	M2224017	Lý Ngọc Yên	X	26/02/2000	Kiên Giang	ML605	105/B1	8	8	8	B+
221	M2224018	Nguyễn Thị Mỹ Anh	X	25/11/2002	Kiên Giang	ML605	105/B1	8	7	7.4	B
222	M2224019	Lê Như Bình	X	26/07/2001	Bạc Liêu	ML605	105/B1	8	8.5	8.3	B+
223	M2224020	Trần Thị Ngọc Diễm	X	24/09/2002	Trà Vinh	ML605	105/B1	8.5	8.5	8.5	B+
224	M2224021	Trần Thanh Huy		15/08/2001	Cà Mau	ML605	105/B1	8	8	8	B+
225	M2224022	Trần Thị Mỹ Huyền	X	29/05/2002	Hậu Giang	ML605	105/B1	7.5	7.5	7.5	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
226	M2224024	Ngô Thị Mỹ Lâm	X	03/08/2001	Cần Thơ	ML605	105/B1	8.5	7.5	7.9	B
227	M2224025	Huỳnh Thị Ngọc Mai	X	23/04/2002	Đồng Tháp	ML605	105/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
228	M2224027	Lê Duy Nghĩa		28/05/1991	Cần Thơ	ML605	105/B1	8.5	7	7.6	B
229	M2224028	Võ Huỳnh Như	X	11/09/2000	Cà Mau	ML605	105/B1	7.5	8	7.8	B
230	M2224029	Thái Minh Phúc		26/04/2001	Cần Thơ	ML605	105/B1	8	8.5	8.3	B+
231	M2224030	Đặng Ngọc The	X	05/12/2002	Hậu Giang	ML605	105/B1	8	7	7.4	B
232	M2424001	Hứa Hải Đăng		24/12/1987	Sóc Trăng	ML605	105/B1	8	7.5	7.7	B
233	M2424002	Trần Thị Thúy Diễm	X	04/10/1990	Sóc Trăng	ML605	105/B1	8	9	8.6	B+
234	M2424003	Thạch Anh Duy		02/02/1992	Sóc Trăng	ML605	105/B1	8	6	6.8	C+
235	M2424004	Từ Hải Long		07/04/1988	Sóc Trăng	ML605	105/B1	7.5	8.5	8.1	B+
236	M2424005	Dương Thị Hồng Minh	X	13/08/1985	Sóc Trăng	ML605	105/B1	7.5	8	7.8	B
237	M2424006	Dương Hồng Nga	X	16/01/1989	Sóc Trăng	ML605	105/B1	9	7	7.8	B
238	M2424007	Nguyễn Thị Bích Nga	X	18/04/1988	Sóc Trăng	ML605	105/B1	8.5	7	7.6	B
239	M2424008	Trần Dương Mỹ Ngân	X	24/04/1995	Sóc Trăng	ML605	105/B1	7.5	6	6.6	C+
240	M2424009	Triệu Thái Thanh Ngân	X	27/10/2000	Sóc Trăng	ML605	105/B1	8.5	7.5	7.9	B
241	M2424010	Lê Thị Quỳnh Như	X	28/10/1989	Sóc Trăng	ML605	106/B1	7.5	9	8.4	B+
242	M2424011	Trần Chí Sách		13/10/1989	Sóc Trăng	ML605	106/B1	7	7.5	7.3	B
243	M2424012	Lâm Sa Tha		07/11/1982	Sóc Trăng	ML605	106/B1	9	7.5	8.1	B+
244	M2424013	Lê Thụy Anh Thư	X	12/05/1989	Sóc Trăng	ML605	106/B1	8.5	8	8.2	B+
245	M2424014	Trương Minh Thư	X	15/08/1998	Cà Mau	ML605	106/B1	8	8	8	B+
246	M2424015	Trần Cẩm Thùy	X	23/09/1987	Cà Mau	ML605	106/B1	8.5	9	8.8	B+
247	M2424017	Nguyễn Thị Hồng Vân	X	29/06/1992	Trà Vinh	ML605	106/B1	8	7	7.4	B
248	M2522008	Lương Nguyễn Việt Nam		19/08/1981	Cần Thơ	ML605	106/B1	7	6	6.4	C
249	M2524001	Lê Thành Đạt		24/03/2001	Cần Thơ	ML605	106/B1	8.5	5	6.4	C
250	M2524003	Lê Hoàng Dung	X	20/10/2001	Tiền Giang	ML605	106/B1	8.5	3.5	5.5	C
251	M2524004	Cao Xuân Đứng		02/02/1982	Hậu Giang	ML605	106/B1	8	<i>Vắng thi</i>	0	F
252	M2524005	Cao Diệp Duy		25/06/1990	Sóc Trăng	ML605	106/B1	8	6.5	7.1	B
253	M2524006	Hoàng Thị Thanh Hà	X	25/11/2001	Kiên Giang	ML605	106/B1	7.5	6.5	6.9	C+
254	M2524007	Trần Thu Hiền	X	03/06/1996	Sóc Trăng	ML605	106/B1	8	7	7.4	B
255	M2524008	Võ Dư Bảo Lâm	X	05/09/2001	Kiên Giang	ML605	106/B1	8	7.5	7.7	B
256	M2524009	Lê Vũ Hoàng Lan	X	05/10/1995	Sóc Trăng	ML605	106/B1	8.5	7	7.6	B
257	M2524010	Từ Ái Loan	X	18/11/1985	Cần Thơ	ML605	106/B1	8.5	8	8.2	B+
258	M2524011	Võ Thanh Luân		26/12/1988	Cần Thơ	ML605	106/B1	9	8	8.4	B+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
259	M2524012	Phuong Bửu Minh		01/01/1998	Cần Thơ	ML605	106/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
260	M2524014	Nguyễn Ngọc Nữ	X	12/03/1994	Hậu Giang	ML605	106/B1	7	3	4.6	D
261	M2524015	Phan Phúc Thịnh		13/01/1999	Sóc Trăng	ML605	106/B1	8.5	7.5	7.9	B
262	M2524016	Hoàng Sơn Tùng		31/07/1991	Cần Thơ	ML605	106/B1	8	6.5	7.1	B
263	M2524017	Nguyễn Diệp Gia Bảo		17/07/2001	Đồng Tháp	ML605	106/B1	8.5	3.5	5.5	C
264	M2524018	Trần Anh Duy		22/10/1997	Cần Thơ	ML605	106/B1	7	4.5	5.5	C
265	M2524019	Huỳnh Minh Hiền		26/09/2000	Cần Thơ	ML605	106/B1	7.5	2	4.2	D
266	M2524020	Hứa Thái Hưng		08/01/2001	Trà Vinh	ML605	106/B1	8	4.5	5.9	C
267	M2524021	Huỳnh Tuấn Kiệt		29/04/2002	Sóc Trăng	ML605	106/B1	9	7.5	8.1	B+
268	M2524023	Ngô Quốc Thanh		02/05/1994	Sóc Trăng	ML605	106/B1	8	5.5	6.5	C+
269	M2524024	Vương Cẩm Thanh		29/05/2000	Sóc Trăng	ML605	106/B1	8	4.5	5.9	C
270	M2524025	Trần Minh Trí		11/06/1999	Sóc Trăng	ML605	106/B1	8	7	7.4	B
271	M2524026	Lê Xuân Tùng		10/02/1997	Cần Thơ	ML605	106/B1	6.5	5	5.6	C
272	M2524027	Huỳnh Ngọc Tuyết	X	10/03/2001	Sóc Trăng	ML605	106/B1	6.5	8.5	7.7	B
273	M2524028	Nguyễn Văn Vũ		10/02/2001	Đồng Tháp	ML605	106/B1	8.5	3.5	5.5	C
274	M2924001	Ngô Thị Yên Linh	X	08/06/1999	Cà Mau	ML605	106/B1	9	8	8.4	B+
275	M2924002	Nguyễn Mỹ Loan	X	20/06/2001	Bến Tre	ML605	106/B1	8.5	6.5	7.3	B
276	M2924003	Nguyễn Hoàng Tấn		17/06/2002	Cần Thơ	ML605	106/B1	9	6.5	7.5	B
277	M2924005	Đặng Như Ý	X	16/12/2002	Kiên Giang	ML605	106/B1	9	8	8.4	B+
278	M2924006	Nguyễn Thị Phượng An	X	01/01/1985	Sóc Trăng	ML605	106/B1	8.5	8.5	8.5	B+
279	M2924007	Trương Ngọc Bích	X	01/12/2001	Cần Thơ	ML605	106/B1	8.5	8	8.2	B+
280	M2924008	Lê Minh Khoa		01/01/1984	Bạc Liêu	ML605	106/B1	7	<i>Vắng thi</i>	0	F
281	M2924009	Lê Thị Yên Oanh	X	08/10/2001	Cần Thơ	ML605	106/B1	8	7	7.4	B
282	M2924010	Nguyễn Kim Thanh	X	29/07/1992	Cần Thơ	ML605	106/B1	8.5	8.5	8.5	B+
283	M2924011	Nguyễn Năng Tiến		09/03/1994	Cần Thơ	ML605	106/B1	8	4.5	5.9	C
284	M2924012	Nguyễn Ngọc Trúc	X	12/06/2001	Cần Thơ	ML605	106/B1	8.5	7.5	7.9	B
285	M2924013	Phạm Thị Mỹ Lan	X	19/05/2001	Cần Thơ	ML605	106/B1	8	3	5	D+
286	M2924014	Nguyễn Thị Cẩm Diên	X	25/11/2002	Kiên Giang	ML605	106/B1	8.5	7	7.6	B
287	M2924015	Trần Thị Yên Khoa	X	30/04/2002	Vĩnh Long	ML605	106/B1	8.5	6.5	7.3	B
288	M2924016	Nguyễn Thị Diễm My	X	02/06/2002	Cà Mau	ML605	106/B1	8	2.5	4.7	D
289	M2924017	Hà Thảo Nguyên	X	02/08/2002	Cà Mau	ML605	106/B1	8	5	6.2	C
290	M2924018	Trần Ngọc Như	X	23/12/2002	Vĩnh Long	ML605	106/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
291	M2924019	Huỳnh Thiên Phúc		09/11/2001	Cần Thơ	ML605	106/B1	7.5	4.5	5.7	C

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
292	M2924020	Nguyễn Hữu Phước		25/03/2002	Cà Mau	ML605	106/B1	8.5	6	7	B
293	M2924022	Trần Quốc Thành		07/06/2002	An Giang	ML605	106/B1	8	7.5	7.7	B
294	M3022004	Hồ Thị Thu Dân	X	20/10/1982	Bạc Liêu	ML605	106/B1	7.5	5	6	C
295	M3324001	Nguyễn Anh Đào	X	04/10/1985	Cà Mau	ML605	106/B1	8	5.5	6.5	C+
296	M3324002	Đỗ Văn Đạt		22/04/2000	Cần Thơ	ML605	106/B1	8	5.5	6.5	C+
297	M3324004	Huỳnh Nhật Hào		21/10/2002	Cà Mau	ML605	106/B1	8	7.5	7.7	B
298	M3324005	Trần Phương Thảo Lam	X	08/11/2001	Cần Thơ	ML605	106/B1	8	8.5	8.3	B+
299	M3324006	Đỗ Thế Bảo Ngân	X	08/07/1985	Hậu Giang	ML605	106/B1	8	7.5	7.7	B
300	M3324007	Lê Hữu Nghĩa		16/06/1995	Kiên Giang	ML605	106/B1	8	7.5	7.7	B
301	M3324008	Vương Tân Sang		10/12/2001	Cần Thơ	ML605	107/B1	8	7	7.4	B
302	M3324010	Nguyễn Quốc Cường		31/12/2000	Sóc Trăng	ML605	107/B1	8.5	7.5	7.9	B
303	M3324011	Đặng ái Dương	X	20/08/2002	Bạc Liêu	ML605	107/B1	8	8	8	B+
304	M3324012	Nguyễn Trần Khả Hân	X	21/05/2002	Cần Thơ	ML605	107/B1	7.5	4.5	5.7	C
305	M3324013	Lữ Đình Huy		09/07/2002	Cần Thơ	ML605	107/B1	8	7	7.4	B
306	M3324014	Trần Thị Như Huỳnh	X	14/05/2002	Sóc Trăng	ML605	107/B1	7.5	8	7.8	B
307	M3324015	Trần Huỳnh Kim	X	26/01/2002	Hậu Giang	ML605	107/B1	8	6.5	7.1	B
308	M3324016	Huỳnh Phương Lan	X	30/07/2002	Sóc Trăng	ML605	107/B1	7	5.5	6.1	C
309	M3324017	Đình Trọng Nghĩa		20/11/1997	Cà Mau	ML605	107/B1	8	5.5	6.5	C+
310	M3324018	Lê Nguyễn Trí Nhân		18/10/1997	Bến Tre	ML605	107/B1	7.5	5.5	6.3	C
311	M3324019	Trần Thị Huỳnh Như	X	01/06/2002	Đồng Tháp	ML605	107/B1	7.5	5.5	6.3	C
312	M3324020	Đỗ Kiều Oanh	X	26/12/1989	Cà Mau	ML605	107/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
313	M3324021	Nguyễn Thị Thúy Phụng	X	09/02/2002	Cần Thơ	ML605	107/B1	7.5	8.5	8.1	B+
314	M3324022	Nguyễn Thị Hồng Thuận	X	28/09/2002	Cần Thơ	ML605	107/B1	8	8.5	8.3	B+
315	M3324023	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	X	14/10/2001	Vĩnh Long	ML605	107/B1	8.5	5.5	6.7	C+
316	M3324024	Nguyễn Minh Triết		22/10/2001	Kiên Giang	ML605	107/B1	8	5.5	6.5	C+
317	M3324025	Phạm Hoàng Tú		09/07/2002	Kiên Giang	ML605	107/B1	8	7	7.4	B
318	M3324026	Trương Gia Tuệ	X	25/10/2002	Hậu Giang	ML605	107/B1	8	8.5	8.3	B+
319	M3324027	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	X	22/04/2001	Cần Thơ	ML605	107/B1	8	7	7.4	B
320	M3523006	Nguyễn Đình Thắm		01/01/2000	Kiên Giang	ML605	107/B1	8.5	5	6.4	C
321	M3523021	Huỳnh Tú Trinh	X	11/01/2000	Sóc Trăng	ML605	107/B1	8	9	8.6	B+
322	M3523026	Nguyễn Bá Lương		05/10/1973	An Giang	ML605	107/B1	8	<i>Vắng thi</i>	0	F
323	M3524001	Nguyễn Trọng Đình		01/12/1999	Bạc Liêu	ML605	107/B1	6.5	<i>Vắng thi</i>	0	F
324	M3524002	Nguyễn Hoàng Duy		02/12/1998	Bến Tre	ML605	107/B1	6	8	7.2	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
325	M3524003	Phạm Trọng Hòa		12/07/1988	Cần Thơ	ML605	107/B1	7.5	5.5	6.3	C
326	M3524004	Phan Nguyên Khải		06/12/1981	Tiền Giang	ML605	107/B1	8	6	6.8	C+
327	M3524005	Nguyễn Trí Lộc		12/09/1999	Hậu Giang	ML605	107/B1	6	4.5	5.1	D+
328	M3524006	Võ Ngọc Tân		02/02/2001	Bến Tre	ML605	107/B1	6	7.5	6.9	C+
329	M3524008	Nguyễn Thanh Toàn		24/02/2002	Vĩnh Long	ML605	107/B1	7.5	7.5	7.5	B
330	M3524009	Trần Minh Triết		26/11/2001	Cần Thơ	ML605	107/B1	7	7.5	7.3	B
331	M3722007	Nguyễn Thiện Mỹ		06/05/1994	An Giang	ML605	107/B1	8.5	4.5	6.1	C
332	M3723003	Trần Quốc Khang		21/10/2001	Hậu Giang	ML605	107/B1	7	7.5	7.3	B
333	M3724002	Dương Kháng Chiến		19/05/1988	Cà Mau	ML605	107/B1	8.5	5.5	6.7	C+
334	M3724004	Phạm Quang Đô		07/08/1991	Vĩnh Long	ML605	107/B1	8.5	4.5	6.1	C
335	M3724006	Lê Hoàng Quốc Huy		14/03/2001	An Giang	ML605	107/B1	6.5	7	6.8	C+
336	M3724007	Nguyễn Quốc Kiệt		06/06/2000	Cần Thơ	ML605	107/B1	8	5	6.2	C
337	M3724008	Phan Thị Hồng Ngân	X	16/12/1998	Vĩnh Long	ML605	107/B1	7	6	6.4	C
338	M3724009	Trương Hiếu Nghĩa		22/04/2001	Kiên Giang	ML605	107/B1	8.5	5.5	6.7	C+
339	M3724010	Lê Nguyễn Nhật Nguyên		05/04/1990	Vĩnh Long	ML605	107/B1	8	8.5	8.3	B+
340	M3724011	Trần Nhật Quang		15/11/2001	Bến Tre	ML605	107/B1	7.5	4.5	5.7	C
341	M3724012	Lê Quốc Thái		14/01/1984	Cần Thơ	ML605	107/B1	6	5.5	5.7	C
342	M3724013	Nguyễn Thị Mỹ Khánh	X	04/05/2001	An Giang	ML605	107/B1	8	6.5	7.1	B
343	M3724014	Nguyễn Trí Phúc		30/11/2001	Đồng Tháp	ML605	107/B1	9	6	7.2	B
344	M3724015	Trương Phúc Vĩnh		20/12/2001	Vĩnh Long	ML605	107/B1	7.5	8.5	8.1	B+
345	M3824001	Nguyễn Văn Bình		24/09/1999	Cần Thơ	ML605	107/B1	7	8.5	7.9	B
346	M3824003	Lê Thành Phú		01/01/2000	An Giang	ML605	107/B1	8.5	6.5	7.3	B
347	M3824004	Phạm Quốc Phú		02/09/1999	Cần Thơ	ML605	107/B1	8	3	5	D+
348	M3824005	Lê Kiến Quốc		23/06/2001	An Giang	ML605	107/B1	8.5	6.5	7.3	B
349	M3824006	Huỳnh Nhật Quý		15/10/1999	An Giang	ML605	107/B1	7	4.5	5.5	C
350	M3824007	Bùi Thanh Tạo		17/09/2002	Vĩnh Long	ML605	107/B1	8.5	8.5	8.5	B+
351	M3824008	Hà Mỹ Tiên	X	25/07/2000	Cần Thơ	ML605	107/B1	7.5	6	6.6	C+
352	M3824009	Dương Thị Mỹ Tuyên	X	11/11/2001	Trà Vinh	ML605	107/B1	7	4.5	5.5	C
353	M3824010	Võ Thị Khả Vi	X	16/08/2002	Vĩnh Long	ML605	107/B1	8	7.5	7.7	B
354	M3824011	Nguyễn Tường Vy	X	17/05/2001	Hậu Giang	ML605	107/B1	8	8	8	B+
355	M3824012	Trần Trâm Anh	X	27/08/1999	Vĩnh Long	ML605	107/B1	7	8.5	7.9	B
356	M3824013	Ngô Phát Đạt		05/07/2000	Cần Thơ	ML605	107/B1	7	5.5	6.1	C
357	M3824015	Nguyễn Đăng Khoa		11/08/2002	Kiên Giang	ML605	107/B1	8	8.5	8.3	B+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
358	M3824016	Trần Thị Kim Ngân	X	19/06/2002	Vĩnh Long	ML605	107/B1	8	8	8	B+
359	M3824017	Phạm Hồng Ngọc	X	15/08/2000	Cà Mau	ML605	107/B1	7.5	6	6.6	C+
360	M3824018	Lâm Minh Nhật		13/09/2000	Cần Thơ	ML605	107/B1	6.5	6	6.2	C
361	M3824019	Nguyễn Phúc Nguyên Thảo	X	17/05/2002	Cần Thơ	ML605	108/B1	7.5	7	7.2	B
362	M3824020	Lâm Phúc Thông		05/07/1999	An Giang	ML605	108/B1	8.5	9	8.8	B+
363	M3824021	Nguyễn Lê Huê Trân	X	20/09/2002	Vĩnh Long	ML605	108/B1	8.5	9	8.8	B+
364	M3824022	Trương Thị Huyền Trang	X	16/08/1997	Cần Thơ	ML605	108/B1	8	4	5.6	C
365	M3824023	Nguyễn Quốc Trang		30/04/1994	Hậu Giang	ML605	108/B1	7.5	5	6	C
366	M4223003	Trần Tuấn Khoa		24/02/2000	Cần Thơ	ML605	108/B1	7	4.5	5.5	C
367	M4223016	Lê Thanh Ký		02/02/1988	Sóc Trăng	ML605	108/B1	7.5	7	7.2	B
368	M4223019	Nguyễn Tuấn Thông		08/08/1986	Vĩnh Long	ML605	108/B1	7.5	5.5	6.3	C
369	M4223020	Giang Trọng Toàn		09/10/1981	An Giang	ML605	108/B1	7.5	6.5	6.9	C+
370	M4224001	Quách Văn Chồi		19/04/1990	Cà Mau	ML605	108/B1	7	8	7.6	B
371	M4224002	Nguyễn Trần Tấn Đạt		04/10/1995	Cần Thơ	ML605	108/B1	7.5	8	7.8	B
372	M4224003	Nguyễn Tuấn Khanh		04/12/1990	Vĩnh Long	ML605	108/B1	7	7	7	B
373	M4224004	Huỳnh Quốc Kiệt		26/10/1992	Cần Thơ	ML605	108/B1	7	8.5	7.9	B
374	M4224005	Phạm Thị Kim Nhanh	X	21/03/1988	Hậu Giang	ML605	108/B1	7	8.5	7.9	B
375	M4224006	Hồ Minh Tâm		02/06/1990	Kiên Giang	ML605	108/B1	7.5	8	7.8	B
376	M4224007	Lê Nhựt Tân		24/06/1992	Đồng Tháp	ML605	108/B1	7	7.5	7.3	B
377	M4224008	Nguyễn Thị Thúy Trang	X	10/01/1990	Cà Mau	ML605	108/B1	7.5	8.5	8.1	B+
378	M4224009	Lê Quốc Đàm		21/10/2000	Trà Vinh	ML605	108/B1	7	8	7.6	B
379	M4224010	Nguyễn Đình Thế		21/10/1988	Kiên Giang	ML605	108/B1	8	7.5	7.7	B
380	M4424002	Nguyễn Hải Đăng		04/05/2001	Đồng Tháp	ML605	108/B1	7	7.5	7.3	B
381	M4424003	Đặng Kim Hiền	X	23/07/1988	Kiên Giang	ML605	108/B1	7.5	6.5	6.9	C+
382	M4424004	Phan Tại Hón		26/04/1987	Kiên Giang	ML605	108/B1	7.5	4.5	5.7	C
383	M4424005	Lê Thanh Hùng		13/06/1989	Vĩnh Long	ML605	108/B1	7.5	5.5	6.3	C
384	M4424006	Ngô Quang Khánh		04/11/1994	Cần Thơ	ML605	108/B1	7	7	7	B
385	M4424007	Nguyễn Văn Khương		03/04/1981	Thanh Hóa	ML605	108/B1	7.5	8.5	8.1	B+
386	M4424008	Nguyễn Nhựt Khuyên		01/01/1990	Bạc Liêu	ML605	108/B1	8	7	7.4	B
387	M4424009	Bùi Hoàng Lên		01/01/1996	Hậu Giang	ML605	108/B1	7	6.5	6.7	C+
388	M4424010	Nguyễn Nhựt Minh		26/07/1998	Đồng Tháp	ML605	108/B1	7	7.5	7.3	B
389	M4424011	Hồ Trọng Nhân		02/10/2000	Bạc Liêu	ML605	108/B1	7.5	4.5	5.7	C
390	M4424012	Dương Văn Tài		12/09/1991	Cà Mau	ML605	108/B1	7	6.5	6.7	C+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
391	M4424013	Phạm Hoàng Trung Thanh		19/12/1996	Kiên Giang	ML605	108/B1	7.5	9	8.4	B+
392	M4424014	Nguyễn Quang Thịnh		19/07/1997	Hậu Giang	ML605	108/B1	8	7.5	7.7	B
393	M4424015	Nguyễn Huỳnh Đức Thuận		18/10/2000	Cần Thơ	ML605	108/B1	8.5	<i>Vắng thi</i>	0	F
394	M4424017	Trần Hữu Vĩnh		06/10/1991	Cà Mau	ML605	108/B1	7.5	8	7.8	B
395	M4424018	Võ Văn Đạt		16/12/2000	Cần Thơ	ML605	108/B1	8	8	8	B+
396	M4424019	Phạm Văn Lĩnh		04/09/1990	Cà Mau	ML605	108/B1	7.5	7.5	7.5	B
397	M4424020	Lê Hoàng Phúc		24/10/1985	Sóc Trăng	ML605	108/B1	7.5	6	6.6	C+
398	M4424021	Nguyễn Diệp Trúc Quỳnh	X	19/12/2000	Cần Thơ	ML605	108/B1	8	8.5	8.3	B+
399	M4424022	Đình Thanh Tân		17/10/2001	Bạc Liêu	ML605	108/B1	8	8	8	B+
400	M4424023	Trương Thiên Tân		09/04/2001	Hậu Giang	ML605	108/B1	8	5.5	6.5	C+
401	M4424024	Trần Phương Uyên	X	22/11/2001	Cần Thơ	ML605	108/B1	8	9	8.6	B+
402	M4724001	Đình Thị Phương Anh	X	22/09/2002	Kiên Giang	ML605	108/B1	7.5	8	7.8	B
403	M4724003	Trương Võ Quốc Huy		04/12/2002	Cần Thơ	ML605	108/B1	7	6.5	6.7	C+
404	M4724004	Ngô Thị Liễu	X	22/03/1984	Vĩnh Long	ML605	108/B1	8	8	8	B+
405	M4724005	Lâm Bá Lộc		06/01/2002	Cần Thơ	ML605	108/B1	5	8	6.8	C+
406	M4724006	Lê Thị Kim Ngân	X	14/04/2002	Cần Thơ	ML605	108/B1	7	6	6.4	C
407	M4724008	Trần Hoàng Phúc		15/09/2000	An Giang	ML605	108/B1	8	8	8	B+
408	M4724009	Nguyễn Thị Mỹ Tâm	X	22/10/2002	Cần Thơ	ML605	108/B1	8	8	8	B+
409	M4923001	Trần Thiên Nhã Ái	X	21/04/2000	An Giang	ML605	108/B1	7.5	8.5	8.1	B+
410	M4923002	Nguyễn Thị Trúc Linh	X	07/12/1994	Vĩnh Long	ML605	108/B1	8.5	9	8.8	B+
411	M4923004	Phan Vương Ái Vy	X	14/10/2001	Sóc Trăng	ML605	108/B1	7.5	9	8.4	B+
412	M5024001	Huỳnh Khánh Điền		04/11/1997	Bạc Liêu	ML605	108/B1	7	6	6.4	C
413	M5024002	Lê Minh Hùng		02/09/1990	An Giang	ML605	108/B1	8.5	8.5	8.5	B+
414	M5024003	Lê Tấn Minh Ngọc		19/05/1993	Đồng Tháp	ML605	108/B1	7	6.5	6.7	C+
415	M5024004	Nguyễn Hoàng Phi		22/02/1988	Cà Mau	ML605	108/B1	7	7.5	7.3	B
416	M5024005	Hồ Nhật Trường		24/05/2002	Đồng Tháp	ML605	108/B1	7	7	7	B
417	M5024006	Nguyễn Trường Duy		31/07/2002	Kiên Giang	ML605	108/B1	8.5	8	8.2	B+
418	M5024007	Nguyễn Gia Phú		19/06/2002	Hậu Giang	ML605	108/B1	8	6	6.8	C+
419	M5024008	Đoàn Quang Sang		19/11/2002	Đồng Tháp	ML605	108/B1	8	7.5	7.7	B
420	M5024009	Trần Hoàng Nhật Tân		11/04/2001	An Giang	ML605	108/B1	6.5	8	7.4	B
421	M5024010	Lại Thị Mỹ Uyên	X	22/06/2002	Kiên Giang	ML605	109/B1	7.5	7.5	7.5	B
422	M5024011	Triệu Thị Bích Vân	X	28/01/2002	Kiên Giang	ML605	109/B1	8	7.5	7.7	B
423	M5024012	Nguyễn Lục Thúy Vy	X	08/10/2000	Cần Thơ	ML605	109/B1	8.5	8	8.2	B+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
424	M5123018	Nguyễn Việt Thanh		17/01/2000	Cần Thơ	ML605	109/B1	7.5	4.5	5.7	C
425	M5123019	Nguyễn Quốc Toàn		15/11/2000	Cần Thơ	ML605	109/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
426	M5124001	Đỗ Ngọc Yên Bình		20/06/2001	Cần Thơ	ML605	109/B1	7	8.5	7.9	B
427	M5124002	Đỗ Thiện Chiến		05/12/2000	Cà Mau	ML605	109/B1	7	7.5	7.3	B
428	M5124003	Nguyễn Hải Đăng		09/02/2001	Cà Mau	ML605	109/B1	8	8.5	8.3	B+
429	M5124004	Trần Thanh Khang		11/10/2000	Kiên Giang	ML605	109/B1	7.5	8	7.8	B
430	M5124005	Nguyễn Trần Đăng Khoa		22/10/2001	An Giang	ML605	109/B1	8.5	6	7	B
431	M5124006	Trần Phúc Lộc		09/10/2001	Cần Thơ	ML605	109/B1	6.5	7.5	7.1	B
432	M5124007	Ngụy Hữu Lộc		16/03/1999	Cần Thơ	ML605	109/B1	8	5.5	6.5	C+
433	M5124008	Mai Nhật Long		24/09/2001	Vĩnh Long	ML605	109/B1	7	8	7.6	B
434	M5124009	Lý Đức Minh		20/06/1992	Vĩnh Long	ML605	109/B1	8.5	8	8.2	B+
435	M5124010	Nguyễn Quốc Nil		24/12/2000	Cà Mau	ML605	109/B1	8	6	6.8	C+
436	M5124011	Trang Huy Quyền		01/01/2000	Cần Thơ	ML605	109/B1	7.5	6.5	6.9	C+
437	M5124013	Lê Đức Trọng		21/07/2001	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	8.5	8.5	B+
438	M5124014	Nguyễn Quốc Anh		24/05/1990	Trà Vinh	ML605	109/B1	8	4.5	5.9	C
439	M5124015	Huỳnh Tấn Dũng		12/01/1997	Cần Thơ	ML605	109/B1	7.5	5	6	C
440	M5124016	Nguyễn Khánh Duy		28/01/1993	Cần Thơ	ML605	109/B1	7.5	6	6.6	C+
441	M5124017	Dương Mộng Khánh		19/02/2001	An Giang	ML605	109/B1	8	8	8	B+
442	M5124018	Lê Minh Luân		01/01/1988	Hậu Giang	ML605	109/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
443	M5124019	Quách Văn Nhị		24/02/1984	Cà Mau	ML605	109/B1	8	6.5	7.1	B
444	M5124020	Huỳnh Quốc Pháp		15/03/2002	An Giang	ML605	109/B1	8.5	7	7.6	B
445	M5124021	Phan Bá Đại Phúc		05/05/2001	Cần Thơ	ML605	109/B1	6.5	7.5	7.1	B
446	M5124022	Trang Duy Thanh		21/11/1985	Trà Vinh	ML605	109/B1	7.5	5.5	6.3	C
447	M5124023	Phan Minh Toàn		02/04/2002	Kiên Giang	ML605	109/B1	8	5	6.2	C
448	M5124024	Nguyễn Thọ Tùng		07/07/1983	Cần Thơ	ML605	109/B1	8	4.5	5.9	C
449	M5124025	Ngô Quốc Vĩ		03/01/2000	Kiên Giang	ML605	109/B1	8	8	8	B+
450	M5124026	Trần Hoàng Việt		14/02/2001	Trà Vinh	ML605	109/B1	8.5	7.5	7.9	B
451	M5124027	Cao Văn Bé		20/05/1988	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8	7.5	7.7	B
452	M5124028	Trịnh Thị Siêu Búi	X	22/05/1987	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8	4	5.6	C
453	M5124029	Nguyễn Thị Bích Chiên	X	01/03/1988	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	4	5.8	C
454	M5124030	Nguyễn Hồng Dung	X	23/10/1987	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8	4	5.6	C
455	M5124032	Nguyễn Hoàng Duy		12/07/1999	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	7.5	7.9	B
456	M5124033	Nguyễn Hoàng Duy		10/03/1988	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	6.5	7.3	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
457	M5124034	Quách Trường Hưng		10/01/1991	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	5	6.4	C
458	M5124035	Huỳnh Quang Huy		21/06/1990	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8	6	6.8	C+
459	M5124036	Hà Tấn Khải		05/04/1987	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	6.5	7.3	B
460	M5124037	Võ Hoàng Khanh		26/09/1988	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	8	8.2	B+
461	M5124038	Trần Thanh Vũ Linh		20/07/1990	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	7	7.6	B
462	M5124039	Lê Quang Lộc		09/10/1989	Sóc Trăng	ML605	109/B1	9.5	7.5	8.3	B+
463	M5124040	Đặng Thành Nam		08/10/1992	Sóc Trăng	ML605	109/B1	9	7	7.8	B
464	M5124041	Trần Thị Hồng Nga	X	09/03/1989	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8	6.5	7.1	B
465	M5124042	Trần Trung Nghĩa		01/02/1988	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8	7	7.4	B
466	M5124043	Huỳnh Như Ngọc	X	17/06/1991	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	7	7.6	B
467	M5124044	Trương Minh Ngọc	X	21/05/1989	Sóc Trăng	ML605	109/B1	9	8.5	8.7	B+
468	M5124045	Nguyễn Thanh Nhật		01/08/1991	Sóc Trăng	ML605	109/B1	9	7.5	8.1	B+
469	M5124046	Đặng Hoàng Yên Nhi	X	26/12/1989	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	8.5	8.5	B+
470	M5124047	Trịnh Tuấn Phong		26/03/1988	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	9	8.8	B+
471	M5124048	Nguyễn Duy Quân		23/08/1988	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	9	8.8	B+
472	M5124049	Trần Vinh Quang		23/03/1987	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	5.5	6.7	C+
473	M5124050	Sơn Quy		09/11/1988	Sóc Trăng	ML605	109/B1	9	7.5	8.1	B+
474	M5124051	Nguyễn Văn Tài		12/05/1989	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	8.5	8.5	B+
475	M5124052	Trần Văn Thế		01/01/1985	Sóc Trăng	ML605	109/B1	9	8	8.4	B+
476	M5124053	Nguyễn Thị Mỹ Tho	X	16/02/1993	Bạc Liêu	ML605	109/B1	9.5	8.5	8.9	B+
477	M5124054	Nguyễn Thị Mộng Thúy	X	03/08/2000	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	8.5	8.5	B+
478	M5124055	Lê Thanh Toàn		29/07/1988	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8.5	5.5	6.7	C+
479	M5124056	Lê Phương Trang	X	20/08/1984	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8	<i>Vắng thi</i>	0	F
480	M5124057	Ngô Văn Trí		28/02/1990	Sóc Trăng	ML605	109/B1	8	7	7.4	B
481	M5124058	Nghiêm Minh Tuấn		18/08/1985	Sóc Trăng	ML605	110/B1	8	7	7.4	B
482	M5124059	Phan Thanh Tường Vy	X	03/10/1986	Sóc Trăng	ML605	110/B1	9.5	7	8	B+
483	M5124060	Trần Thị Đình Xuyên	X	07/07/1986	Sóc Trăng	ML605	110/B1	8.5	8	8.2	B+
484	M5324001	Nguyễn Nhựt Băng		11/02/2000	Cà Mau	ML605	110/B1	7.5	7.5	7.5	B
485	M5324003	Huỳnh Tuấn Cường Em		06/12/2000	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	6.5	7.3	B
486	M5324004	Trần Văn Trường Hải		06/07/1993	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	7	7.6	B
487	M5324006	Huỳnh Thanh Phong		27/03/2001	Đồng Tháp	ML605	110/B1	8	7	7.4	B
488	M5324007	Tô Lê Hoàng Phúc		03/02/2002	An Giang	ML605	110/B1	8.5	8	8.2	B+
489	M5324008	Hồ Anh Sĩ		16/11/1969	Vĩnh Long	ML605	110/B1	8.5	6	7	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
490	M5324009	Nguyễn Thanh Thảo		06/06/2001	Kiên Giang	ML605	110/B1	8	6	6.8	C+
491	M5324010	Trần Quách Anh Thủ		06/09/2000	Bạc Liêu	ML605	110/B1	8.5	6	7	B
492	M5324011	Đỗ Hữu Trí		05/12/1983	Hậu Giang	ML605	110/B1	8.5	7.5	7.9	B
493	M5324012	Huỳnh Văn Trường		07/06/2001	Cần Thơ	ML605	110/B1	8	6	6.8	C+
494	M5324013	Nguyễn Tuấn Vũ		18/11/2002	Sóc Trăng	ML605	110/B1	8	8	8	B+
495	M5524001	Phan Ngọc An	X	12/01/2002	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	7.5	7.9	B
496	M5524002	Lê Hoàng Ân		26/11/2002	Đồng Tháp	ML605	110/B1	8.5	9.5	9.1	A
497	M5524003	Huỳnh Tiến Đạt		02/07/2000	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	7.5	7.9	B
498	M5524005	Võ Đại Hải		21/06/2002	Đồng Tháp	ML605	110/B1	9	8	8.4	B+
499	M5524006	Diệp Anh Hào		29/07/2002	Hậu Giang	ML605	110/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
500	M5524007	Bạch Bửu Khang		13/10/2002	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	8	8.2	B+
501	M5524008	Võ Thành Khang		19/07/2001	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	7.5	7.9	B
502	M5524010	Trương Hoài Lộc		28/08/2001	Cà Mau	ML605	110/B1	9.5	7.5	8.3	B+
503	M5524011	Nguyễn Thị Kiều My	X	17/06/2000	An Giang	ML605	110/B1	9	7.5	8.1	B+
504	M5524012	Trần Thảo Ngân	X	14/02/2002	Bạc Liêu	ML605	110/B1	9	8	8.4	B+
505	M5524013	Phạm Minh Nhựt		13/03/2002	Cần Thơ	ML605	110/B1	9	7	7.8	B
506	M5524014	Võ Tấn Phát		02/09/2002	Long An	ML605	110/B1	8.5	6	7	B
507	M5524015	Lê Thị Thảo Quyên	X	14/02/2002	Cần Thơ	ML605	110/B1	9	7	7.8	B
508	M5524017	Phan Chí Thành		20/10/2002	Đồng Tháp	ML605	110/B1	8	5.5	6.5	C+
509	M5524018	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	X	24/05/2000	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	8	8.2	B+
510	M5524019	Tô Minh Nhật Tiên		19/07/2002	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	7	7.6	B
511	M5524020	Vũ Thị Hải Yên	X	25/02/1998	Hậu Giang	ML605	110/B1	8.5	6.5	7.3	B
512	M5724001	Dương Quốc Bảo		29/12/1995	Sóc Trăng	ML605	110/B1	8	7	7.4	B
513	M5724002	Trần Văn Bình		08/11/1982	Hậu Giang	ML605	110/B1	9	7.5	8.1	B+
514	M5724003	Đào Văn Bình		14/08/2000	Bạc Liêu	ML605	110/B1	8.5	5.5	6.7	C+
515	M5724006	Nguyễn Văn Đức		09/03/1994	Cần Thơ	ML605	110/B1	9	7	7.8	B
516	M5724007	Nguyễn Hữu Đức		03/10/2002	Sóc Trăng	ML605	110/B1	8.5	8	8.2	B+
517	M5724008	Nguyễn Hữu Duy		27/11/1999	An Giang	ML605	110/B1	8.5	6	7	B
518	M5724009	Huỳnh Phú Hào		15/05/1989	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	7.5	7.9	B
519	M5724010	Nguyễn Vinh Hoa		24/01/2000	An Giang	ML605	110/B1	7.5	4.5	5.7	C
520	M5724011	Nguyễn Đức Huy		02/09/2002	Sóc Trăng	ML605	110/B1	8	7	7.4	B
521	M5724012	Võ Hồ Duy Lâm		29/03/1988	Cần Thơ	ML605	110/B1	8	6	6.8	C+
522	M5724013	Tăng Phước Lộc		01/05/1990	Trà Vinh	ML605	110/B1	7.5	5	6	C

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
523	M5724014	Dur Triều Luân		08/09/2001	TP HCM	ML605	110/B1	8	6.5	7.1	B
524	M5724015	Phạm Nhật Quang		15/08/1994	Cần Thơ	ML605	110/B1	7.5	6	6.6	C+
525	M5724016	Son Thanh Quang		02/02/1996	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	6	7	B
526	M5724017	Danh Tài		06/04/1990	Kiên Giang	ML605	110/B1	8.5	8	8.2	B+
527	M5724018	Trần Ngọc Tân		21/08/1996	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	5	6.4	C
528	M5724019	Hồ Trung Tính		19/01/1993	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	6	7	B
529	M5724020	Lê Quốc Trung		25/09/1997	Vĩnh Long	ML605	110/B1	7.5	7.5	7.5	B
530	M5724021	Lê Tử Xuyên		07/11/1993	Cần Thơ	ML605	110/B1	8.5	7.5	7.9	B
531	M5824001	Nguyễn Ngọc Đăng Khoa		15/09/2002	Cần Thơ	ML605	110/B1	8	8.5	8.3	B+
532	M5824002	Bao Nhã Linh	X	23/10/2002	Cà Mau	ML605	110/B1	8	7.5	7.7	B
533	M5824003	Trương Thị Thu Ngân	X	04/03/2002	Hậu Giang	ML605	110/B1	8.5	8.5	8.5	B+
534	M5824005	Nguyễn Trung Phát		19/09/2002	Cà Mau	ML605	110/B1	8.5	7	7.6	B
535	M5824006	Nguyễn Huỳnh Thanh Trúc	X	09/11/2002	Cần Thơ	ML605	110/B1	9	8.5	8.7	B+
536	M5824007	Nguyễn Văn Trường		06/04/2002	Hậu Giang	ML605	110/B1	9	8	8.4	B+
537	M5824008	Lê Ngô Minh Tuấn		20/06/2002	Hậu Giang	ML605	110/B1	8.5	7.5	7.9	B
538	M0522032	Bùi Doãn Thành Trường		03/10/1999	Kiên Giang	ML605	110/B1	5.5	7	6.4	C
538	M2324008	Nguyễn Tân Thành		17/08/1937	Vĩnh Long	ML606	111/B1	8	5.5	6.5	C+
538	M5824009	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	X	04/05/2002	Cần Thơ	ML605	110/B1	9	8	8.4	B+
539	M1324001	Lý Kim Buôi	X	26/11/1990	Sóc Trăng	ML606	111/B1	7	5.5	6.1	C
540	M1324002	Nguyễn Thị Hải Hương	X	19/03/1996	Hậu Giang	ML606	111/B1	7	5.5	6.1	C
541	M1324003	Nguyễn Đăng Khoa		18/12/2002	Cà Mau	ML606	111/B1	7.5	7	7.2	B
542	M1324004	Lê Thị Ngọc Lý	X	01/01/1991	Hậu Giang	ML606	111/B1	8	6.5	7.1	B
543	M1324006	Hứa Thị Ngọc Yến	X	29/04/1991	Sóc Trăng	ML606	111/B1	8.5	7.5	7.9	B
544	M1422047	Đỗ Thị Ngọc Hoa	X	10/08/1993	Cần Thơ	ML606	111/B1	7	5.5	6.1	C
545	M1422048	Đoàn Thị Cẩm Hương	X	28/02/1977	Bến Tre	ML606	111/B1	7.5	7	7.2	B
546	M1424001	Nguyễn Thị Lan Anh	X	11/10/2001	Cần Thơ	ML606	111/B1	8	7.5	7.7	B
547	M1424002	Võ Đoàn Băng Châu	X	10/03/2002	Long An	ML606	111/B1	8	6.5	7.1	B
548	M1424003	Trần Minh Chí		25/08/1999	Kiên Giang	ML606	111/B1	8	5.5	6.5	C+
549	M1424004	Trần Lý Bạch Mai	X	20/04/2000	An Giang	ML606	111/B1	7.5	7.5	7.5	B
550	M1424005	Diệp Thảo Ngân	X	31/10/2001	Cần Thơ	ML606	111/B1	8	6.5	7.1	B
551	M1424006	Phạm Mỹ Nghi	X	01/11/2000	Cần Thơ	ML606	111/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
552	M1424007	Nguyễn Đường Phương Ngọc	X	30/09/2001	Bạc Liêu	ML606	111/B1	8	7.5	7.7	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
553	M1424009	Đoàn Thị Cẩm Quyên	X	15/02/2002	Hậu Giang	ML606	111/B1	8	7.5	7.7	B
554	M1424010	Nguyễn Nhật Trường		11/01/2001	Sóc Trăng	ML606	111/B1	7.5	6	6.6	C+
555	M1424011	Phạm Ngọc Tú Uyên	X	14/09/2001	An Giang	ML606	111/B1	8	7	7.4	B
556	M1424012	Nguyễn Long An		28/08/1986	Vĩnh Long	ML606	111/B1	8	7	7.4	B
557	M1424013	Lê Thùy Anh	X	12/12/1992	An Giang	ML606	111/B1	8	6.5	7.1	B
558	M1424014	Nguyễn Hoàng Bửu		20/03/1990	Bạc Liêu	ML606	111/B1	8	6.5	7.1	B
559	M1424015	Trần Minh Đạt		28/08/1995	Sóc Trăng	ML606	111/B1	7	5.5	6.1	C
560	M1424016	Đình Công Đạt		29/03/2001	Cần Thơ	ML606	111/B1	7	7.5	7.3	B
561	M1424017	Trần Anh Duy		29/10/1995	Cần Thơ	ML606	111/B1	7	5.5	6.1	C
562	M1424018	Trần Thị Thúy Duy	X	17/10/1999	Sóc Trăng	ML606	111/B1	8	7.5	7.7	B
563	M1424019	Nguyễn Thị Bích Giang	X	26/03/1990	Cần Thơ	ML606	111/B1	8	6	6.8	C+
564	M1424020	Trần Bội Giao	X	24/02/2001	Cần Thơ	ML606	111/B1	8	6	6.8	C+
565	M1424021	Mai Anh Hào		04/03/1999	An Giang	ML606	111/B1	8.5	5.5	6.7	C+
566	M1424022	Phan Thị Như Huỳnh	X	12/06/1997	Vĩnh Long	ML606	111/B1	7.5	7	7.2	B
567	M1424023	Lê Hoàng Kiệt		09/09/2002	Kiên Giang	ML606	111/B1	8	7.5	7.7	B
568	M1424024	Hứa Ngọc Lễ		05/11/1996	Cà Mau	ML606	111/B1	6.5	7	6.8	C+
569	M1424025	Dương Trung Liêm		20/10/1992	Cần Thơ	ML606	111/B1	8	8	8	B+
570	M1424027	Trần Khả Luân		26/08/2000	Sóc Trăng	ML606	111/B1	8	5.5	6.5	C+
571	M1424028	Ngô Thị Mỹ Ly	X	12/12/2001	Hậu Giang	ML606	111/B1	7.5	7.5	7.5	B
572	M1424029	Ngô Văn Mùi		14/08/1986	Hải Dương	ML606	111/B1	8	7	7.4	B
573	M1424030	Nguyễn Hoàng Như Ngọc	X	17/09/1990	Cần Thơ	ML606	111/B1	8	7	7.4	B
574	M1424031	Lê Minh Nhã		02/08/1992	Cà Mau	ML606	111/B1	8	8	8	B+
575	M1424032	Nguyễn Thị Yến Nhi	X	19/05/2000	Cần Thơ	ML606	111/B1	8	7	7.4	B
576	M1424033	Trần Huỳnh Trúc Nhi	X	02/05/1995	Cần Thơ	ML606	111/B1	8	8	8	B+
577	M1424035	Trần Nhật Phong		25/06/1997	Cần Thơ	ML606	111/B1	7.5	7.5	7.5	B
578	M1424036	Nguyễn Thị Như Quỳnh	X	13/11/1999	Cần Thơ	ML606	111/B1	7.5	8.5	8.1	B+
579	M1424037	Diệp Ngọc Sòn	X	16/09/1988	Sóc Trăng	ML606	111/B1	8	6.5	7.1	B
580	M1424039	Trần Duy Thịnh		24/12/2000	Cần Thơ	ML606	111/B1	6	5.5	5.7	C
581	M1424040	Hà Trí Thịnh		21/06/2001	Cần Thơ	ML606	111/B1	8	6	6.8	C+
582	M1424041	Lê Ngọc Thu	X	14/10/1998	Cần Thơ	ML606	111/B1	7	7	7	B
583	M1424042	Phạm Thị Thùy Trang	X	09/12/2002	Vĩnh Long	ML606	111/B1	7.5	8	7.8	B
584	M1424043	Hứa Lâm Ngọc Triết		01/06/1992	Sóc Trăng	ML606	111/B1	7	5.5	6.1	C
585	M1424045	Đặng Thành Trung		27/12/1990	Kiên Giang	ML606	111/B1	7.5	6	6.6	C+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
586	M1424046	Cao Nguyên Trương		06/10/2001	Hậu Giang	ML606	111/B1	8	<i>Vắng thi</i>	0	F
587	M1424047	Phan Anh Tuấn		19/02/1988	An Giang	ML606	111/B1	7	8	7.6	B
588	M1424048	Lê Thị Thanh Tuyền	X	27/09/1992	Bến Tre	ML606	111/B1	7	7	7	B
589	M1424050	Nguyễn Thanh Việt		04/01/1999	Kiên Giang	ML606	111/B1	7	7	7	B
590	M1424051	Lê Huỳnh Phương Vy	X	03/11/2001	Cần Thơ	ML606	111/B1	8	6.5	7.1	B
591	M1424052	Trịnh Thị Mỹ Anh	X	03/07/2000	Sóc Trăng	ML606	111/B1	8	7.5	7.7	B
592	M1424053	Tiêu Quỳnh Anh	X	30/11/2001	Cần Thơ	ML606	111/B1	8	7	7.4	B
593	M1424054	La Thị Ngọc Cẩm	X	08/03/2000	Hậu Giang	ML606	111/B1	7	6.5	6.7	C+
594	M1424055	Nguyễn Minh Châu	X	28/06/1998	Kiên Giang	ML606	111/B1	8	7.5	7.7	B
595	M1424056	Lê Thị Kim Cương	X	20/08/2002	Tiền Giang	ML606	111/B1	7	8	7.6	B
596	M1424057	Nguyễn Phước Định		01/01/1988	An Giang	ML606	111/B1	8	5.5	6.5	C+
597	M1424058	Phùng Lý Thùy Dương	X	09/11/1997	Vĩnh Long	ML606	111/B1	8	5.5	6.5	C+
598	M1424059	Lê Thị Ngọc Hân	X	11/10/1982	Cà Mau	ML606	204/B1	8	8.5	8.3	B+
599	M1424060	Tiêu Thành Hiếu		09/01/1984	Tiền Giang	ML606	204/B1	8.5	7.5	7.9	B
600	M1424061	Nguyễn Thị Minh Hoàng	X	25/06/1987	Khánh Hòa	ML606	204/B1	8.5	8	8.2	B+
601	M1424063	Lý Mạnh Huỳnh		22/12/1978	Cần Thơ	ML606	204/B1	7.5	7	7.2	B
602	M1424064	Trần Đình Khã		17/02/2002	An Giang	ML606	204/B1	7	6	6.4	C
603	M1424065	Nguyễn Đăng Khoa		08/04/1985	Quảng Ngãi	ML606	204/B1	9	8	8.4	B+
604	M1424066	Nguyễn Văn Thế Kiệt		12/09/1995	Sóc Trăng	ML606	204/B1	8	7.5	7.7	B
605	M1424067	Nguyễn Thị Mỹ Liên	X	23/06/2001	Cần Thơ	ML606	204/B1		<i>Hoãn thi</i>		
606	M1424068	Trần Thanh Ngọc Thanh Loan	X	12/08/1988	Cần Thơ	ML606	204/B1	8	9	8.6	B+
607	M1424069	Nguyễn Thanh Mai	X	24/01/1981	Bạc Liêu	ML606	204/B1	8.5	6.5	7.3	B
608	M1424070	Nguyễn Hoàng Minh		16/03/1997	Kiên Giang	ML606	204/B1	8.5	7	7.6	B
609	M1424071	Nguyễn Diệu My	X	19/01/1996	Bạc Liêu	ML606	204/B1	7.5	7	7.2	B
610	M1424072	Chung Triều Nghi	X	12/10/2000	Sóc Trăng	ML606	204/B1	7.5	8	7.8	B
611	M1424073	Nguyễn Thị Ngọc Phương	X	06/11/1996	Cần Thơ	ML606	204/B1	8	7	7.4	B
612	M1424074	Phan Hải Quân		23/09/1988	Bạc Liêu	ML606	204/B1	7.5	8	7.8	B
613	M1424076	Lê Thị Tuyết Sương	X	19/08/1985	Sóc Trăng	ML606	204/B1	8.5	7.5	7.9	B
614	M1424077	Đỗ Thị Hồng Thắm	X	20/02/1989	Vĩnh Long	ML606	204/B1	8	7	7.4	B
615	M1424079	Huỳnh Song Thảo	X	26/02/1998	Cà Mau	ML606	204/B1	8	7	7.4	B
616	M1424080	Phan Quang Thiện		08/08/2000	Thiên Huế	ML606	204/B1	8	7.5	7.7	B
617	M1424081	Võ Thị Minh Thư	X	07/05/2001	Cần Thơ	ML606	204/B1	8	7	7.4	B
618	M1424083	Lê Nguyễn Ngọc Trung Bảo Trâm	X	18/09/1995	Bạc Liêu	ML606	204/B1	8.5	7.5	7.9	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
619	M1424084	Nguyễn Thanh Xuyên		25/11/1996	Cà Mau	ML606	204/B1	8.5	7	7.6	B
620	M1424085	Trương Phương Anh	X	11/03/2002	Đồng Tháp	ML606	204/B1	9	8	8.4	B+
621	M1424087	Đỗ Hoàng Khiêm		30/08/2002	Sóc Trăng	ML606	204/B1	7	7	7	B
622	M1424088	Nguyễn Thị Nguyên Kim	X	22/04/2002	An Giang	ML606	204/B1	8	6.5	7.1	B
623	M1424089	Lê Tuyết Lam	X	09/12/2002	Cà Mau	ML606	204/B1	7	7	7	B
624	M1424090	Nguyễn Thị Thùy Linh	X	22/09/2002	Hậu Giang	ML606	204/B1	9	7	7.8	B
625	M1424091	Ông Thị Tiết Nga	X	21/04/1992	Sóc Trăng	ML606	204/B1	8	6	6.8	C+
626	M1424092	Lê Thị Ánh Ngọc	X	04/12/2002	Kiên Giang	ML606	204/B1	9	7.5	8.1	B+
627	M1424094	Đặng Huỳnh Như	X	19/03/2001	Cà Mau	ML606	204/B1	8	7.5	7.7	B
628	M1424095	Trần Thị Phương Thanh	X	17/07/1989	Bến Tre	ML606	204/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
629	M1424096	Nguyễn Trọng Tính		01/01/2002	Cà Mau	ML606	204/B1	9	7	7.8	B
630	M1424097	Trần Thị Bích Vân	X	12/03/1999	Hậu Giang	ML606	204/B1	9	8	8.4	B+
631	M1424099	Trần Ngọc Như Ý	X	16/07/2003	Cần Thơ	ML606	204/B1	7.5	7.5	7.5	B
632	M1524001	Lê Thị Cẩm Giang	X	09/06/1991	Sóc Trăng	ML606	204/B1	8	8.5	8.3	B+
633	M1524002	Nguyễn Thị Bé Hai	X	21/08/1992	Kiên Giang	ML606	204/B1	8.5	7.5	7.9	B
634	M1524003	Phạm Thị Ngọc Hân	X	16/02/2001	Long An	ML606	204/B1	7	6	6.4	C
635	M1524004	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	X	20/10/1991	Bạc Liêu	ML606	204/B1	7	6	6.4	C
636	M1524005	Trần Thị Tuyết Lượm	X	27/03/1985	Sóc Trăng	ML606	204/B1	7	7	7	B
637	M1524006	Nguyễn Văn Phong		06/04/1997	Hậu Giang	ML606	204/B1	7.5	8	7.8	B
638	M1524007	Trần Công Dân		24/12/2001	Đồng Tháp	ML606	204/B1	8	8.5	8.3	B+
639	M1524008	Huỳnh Thị Bé Diễm	X	16/02/1988	Kiên Giang	ML606	204/B1	8.5	8	8.2	B+
640	M1524009	Lê Minh Duy		14/08/2002	Cần Thơ	ML606	204/B1	8.5	7	7.6	B
641	M1524010	Nguyễn Triệu Mỹ Hạnh	X	14/11/2002	Trà Vinh	ML606	204/B1	8.5	7.5	7.9	B
642	M1524011	Lê Chí Hoài		15/05/2000	Cà Mau	ML606	204/B1	8	7	7.4	B
643	M1524012	Vũ Ngọc Khải Huyền	X	24/07/2002	Cần Thơ	ML606	204/B1	8.5	7	7.6	B
644	M1524014	Trần Thị Chúc Mai	X	05/05/2002	Cà Mau	ML606	204/B1	8.5	8	8.2	B+
645	M1524015	Lương Diễm Nga	X	16/06/1990	Kiên Giang	ML606	204/B1	8.5	7.5	7.9	B
646	M1524016	Lê Hồng Nhi	X	09/12/2002	Cần Thơ	ML606	204/B1	8.5	6.5	7.3	B
647	M1524017	Lê Đỗ Quỳnh	X	22/10/2002	Tiền Giang	ML606	204/B1	8.5	7	7.6	B
648	M1524018	Nguyễn Lê Trân	X	20/10/2002	Hậu Giang	ML606	204/B1	8.5	6	7	B
649	M1524019	Nguyễn Thị Kiều Trang	X	31/10/2002	Cà Mau	ML606	204/B1	8.5	8	8.2	B+
650	M1524020	Phạm Nguyễn Tường Vi	X	03/09/1996	Đồng Tháp	ML606	204/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
651	M1623097	Lê Tường Vy	X	05/10/2001	Cần Thơ	ML606	204/B1	7.5	5.5	6.3	C

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
652	M1624001	Đỗ Khánh An	X	09/01/1994	Tiền Giang	ML606	204/B1	7	<i>Vắng thi</i>	0	F
653	M1624002	Lê Khánh An		29/01/1999	Cà Mau	ML606	204/B1	7.5	5	6	C
654	M1624004	Nguyễn Lê Minh Anh	X	22/11/2001	An Giang	ML606	204/B1	7	8.5	7.9	B
655	M1624005	Nguyễn Thị Vân Anh	X	21/10/1997	Nam Định	ML606	204/B1	7	8	7.6	B
656	M1624006	Phạm Vân Anh	X	01/11/2000	An Giang	ML606	204/B1	7	6.5	6.7	C+
657	M1624007	Trần Thị Ngọc Ánh	X	16/06/1996	Cần Thơ	ML606	204/B1	7.5	8	7.8	B
658	M1624008	Trần Văn Sĩ Ben		22/07/1997	An Giang	ML606	205/B1	7	6.5	6.7	C+
659	M1624009	Nguyễn Thị Huyền Chân	X	01/01/1994	Hậu Giang	ML606	205/B1	7	6	6.4	C
660	M1624010	Ngô Hồng Út Chiêu	X	04/03/1995	Cà Mau	ML606	205/B1	7.5	7.5	7.5	B
661	M1624011	Trần Thị Ngọc Diễm	X	20/04/1997	Vĩnh Long	ML606	205/B1	6.5	8.5	7.7	B
662	M1624012	Võ Thị Huỳnh Diệu	X	17/08/1998	An Giang	ML606	205/B1	8	8.5	8.3	B+
663	M1624013	Trần Hà Khánh Đoan	X	04/06/2001	Vĩnh Long	ML606	205/B1	8	6	6.8	C+
664	M1624014	Nguyễn Trường Giang		29/10/2001	An Giang	ML606	205/B1	7	7.5	7.3	B
665	M1624015	Nguyễn Thị Trúc Hà	X	05/09/2001	An Giang	ML606	205/B1	7	7.5	7.3	B
666	M1624016	Phạm Hồng Hà	X	27/10/1983	Cần Thơ	ML606	205/B1	9	9	9	A
667	M1624017	Tăng Tuệ Phúc Hảo	X	15/11/2000	Bạc Liêu	ML606	205/B1	9	5	6.6	C+
668	M1624019	Trần Tuệ Minh Hiếu		01/12/1997	Hậu Giang	ML606	205/B1	7	7.5	7.3	B
669	M1624020	Đoàn Thị Hôn	X	06/01/1998	Vĩnh Long	ML606	205/B1	8	8	8	B+
670	M1624021	Lê Thị Kim Huệ	X	05/02/2001	Cần Thơ	ML606	205/B1	7	8	7.6	B
671	M1624022	Lô Đỗ Thiên Hương	X	30/04/2001	Cần Thơ	ML606	205/B1	7	8	7.6	B
672	M1624023	Nguyễn Thị Yến Khoa	X	13/10/2000	Vĩnh Long	ML606	205/B1	7	7	7	B
673	M1624024	Tiêu Duy Khôi		23/10/2001	Cà Mau	ML606	205/B1	7.5	7.5	7.5	B
674	M1624025	Nguyễn Thị Hồng Lê	X	09/01/1998	Cần Thơ	ML606	205/B1	8	9	8.6	B+
675	M1624026	Nguyễn Phương Linh	X	09/10/1998	Cần Thơ	ML606	205/B1	7	7.5	7.3	B
676	M1624027	Nguyễn Văn Mẫn		07/01/1999	Cần Thơ	ML606	205/B1	7.5	5.5	6.3	C
677	M1624028	Nguyễn Thị Trà My	X	12/12/2001	Cần Thơ	ML606	205/B1	7.5	7.5	7.5	B
678	M1624029	Lê Thu Ngân	X	11/02/2001	Vĩnh Long	ML606	205/B1	7	7.5	7.3	B
679	M1624030	Nguyễn Lê Ngọc Ngân	X	14/11/1997	Cần Thơ	ML606	205/B1	7.5	8	7.8	B
680	M1624031	Trần Phương Minh Ngọc	X	02/05/2000	An Giang	ML606	205/B1	7.5	6	6.6	C+
681	M1624032	Vương Thị Diễm Ngọc	X	26/02/1988	Sóc Trăng	ML606	205/B1	8	8	8	B+
682	M1624033	Đoàn Hải Nguyên		07/07/1999	Cần Thơ	ML606	205/B1	5	6	5.6	C
683	M1624034	Phan Thanh Thảo Nguyên	X	11/11/1991	Vĩnh Long	ML606	205/B1	7	6	6.4	C
684	M1624035	Ngô Thị Thu Nguyệt	X	06/02/1997	Cần Thơ	ML606	205/B1	7	7.5	7.3	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
685	M1624036	Hoàng Hữu Nhân		11/02/1998	Cần Thơ	ML606	205/B1	7	<i>Vắng thi</i>	0	F
686	M1624037	Lý Tuyết Nhi	X	09/01/2001	Cà Mau	ML606	205/B1	7	8	7.6	B
687	M1624038	Nguyễn Ngọc Tuyết Nhi	X	25/07/2001	Sóc Trăng	ML606	205/B1	7.5	7.5	7.5	B
688	M1624039	Quách Bảo Nhi	X	10/03/1999	Cà Mau	ML606	205/B1	7	9	8.2	B+
689	M1624040	Thái Yến Nhi	X	02/12/1990	Sóc Trăng	ML606	205/B1	8	8	8	B+
690	M1624041	Lê Tố Như	X	23/12/1994	Vĩnh Long	ML606	205/B1	7	8	7.6	B
691	M1624042	Lê Diễm Ni	X	05/05/1992	Cà Mau	ML606	205/B1	7	9	8.2	B+
692	M1624044	Phan Cẩm Quyên	X	29/09/1993	Bến Tre	ML606	205/B1	9	7.5	8.1	B+
693	M1624045	Nguyễn Như Quỳnh	X	15/02/2000	Bạc Liêu	ML606	205/B1	7	5	5.8	C
694	M1624046	Nguyễn Thái Hoài Sang	X	02/09/2001	Vĩnh Long	ML606	205/B1	7.5	8	7.8	B
695	M1624047	Lê Thị Minh Tâm	X	12/11/1995	Bến Tre	ML606	205/B1	8	8.5	8.3	B+
696	M1624048	Trần Hoàng Thắng		09/06/2001	An Giang	ML606	205/B1	7.5	7.5	7.5	B
697	M1624049	Mã Phương Thanh	X	12/08/1983	Cần Thơ	ML606	205/B1	7.5	7.5	7.5	B
698	M1624050	Nguyễn Giang Thảo	X	06/01/2001	Tiền Giang	ML606	205A/B1	7	7.5	7.3	B
699	M1624051	Trần Thị Thanh Thảo	X	17/04/1996	Trà Vinh	ML606	205A/B1	8	8	8	B+
700	M1624052	Đỗ Thị Anh Thư	X	18/04/1997	Vĩnh Long	ML606	205A/B1	7	8.5	7.9	B
701	M1624053	Huỳnh Trang Thư	X	22/02/1998	Hậu Giang	ML606	205A/B1	8	9	8.6	B+
702	M1624054	Nguyễn Minh Việt Thư		16/07/1990	Hậu Giang	ML606	205A/B1	8	6	6.8	C+
703	M1624055	Phạm Huỳnh Anh Thư	X	26/02/2001	Vĩnh Long	ML606	205A/B1	8	9	8.6	B+
704	M1624056	Nguyễn Phương Thùy	X	19/04/1999	Hậu Giang	ML606	205A/B1	8	8.5	8.3	B+
705	M1624057	Lê Thị Bảo Trân	X	26/08/2000	Đồng Tháp	ML606	205A/B1	8.5	8.5	8.5	B+
706	M1624059	Nguyễn Thị Cẩm Tươi	X	23/11/2001	Tiền Giang	ML606	205A/B1	8	7	7.4	B
707	M1624060	Hà Tường Vy	X	26/10/1998	Cà Mau	ML606	205A/B1	8	8.5	8.3	B+
708	M1624061	Tăng Thanh Vy	X	05/05/1999	Cần Thơ	ML606	205A/B1	8.5	3.5	5.5	C
709	M1624062	Võ Ngọc Tường Vy	X	09/09/2001	Cần Thơ	ML606	205A/B1	8.5	8.5	8.5	B+
710	M1624063	Phan Thị Chúc Xuân	X	27/10/1998	Cà Mau	ML606	205A/B1	7.5	6	6.6	C+
711	M1624064	Lữ Thị Kim Yến	X	24/06/2000	Long An	ML606	205A/B1	8	8.5	8.3	B+
712	M1624065	Mai Ngọc Yến	X	06/11/2001	Sóc Trăng	ML606	205A/B1	7.5	6.5	6.9	C+
713	M1624066	Ngô Kim Yến	X	08/06/1990	Vĩnh Long	ML606	205A/B1	8.5	8.5	8.5	B+
714	M1624067	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	X	08/07/2000	Cần Thơ	ML606	205A/B1	8	9	8.6	B+
715	M1624068	Nguyễn Ngọc Thiên Hương	X	06/02/2002	Long An	ML606	205A/B1	7.5	8.5	8.1	B+
716	M1624069	Lê Khanh		25/01/2002	Cần Thơ	ML606	205A/B1	7	6	6.4	C
717	M1624070	Nguyễn Hòa Lê	X	28/04/1992	Vĩnh Long	ML606	205A/B1	7	9	8.2	B+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
718	M1624071	Nguyễn Thị Ngọc Lê	X	27/06/2001	An Giang	ML606	205A/B1	8	8	8	B+
719	M1624072	Trịnh Hiếu Minh		17/07/2000	Cần Thơ	ML606	205A/B1	7.5	7.5	7.5	B
720	M1624073	Trương Lê Nhã	X	19/02/1999	Bạc Liêu	ML606	205A/B1	7.5	9	8.4	B+
721	M1624074	Đào Ngọc Yên Nhi	X	13/10/2002	Cần Thơ	ML606	205A/B1	7.5	6.5	6.9	C+
722	M1624075	Nguyễn Trâm Ngân Nhi	X	15/05/2002	Trà Vinh	ML606	205A/B1	7.5	8	7.8	B
723	M1624076	Nguyễn Duy Minh Phương	X	25/05/2002	Cần Thơ	ML606	205A/B1	7.5	5.5	6.3	C
724	M1624077	Phạm Hồ Thái Phương	X	06/04/2002	An Giang	ML606	205A/B1	8	8	8	B+
725	M1624078	Lê Thảo Quỳnh	X	22/09/2002	Cần Thơ	ML606	205A/B1	7.5	7.5	7.5	B
726	M1624079	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	X	21/04/2002	Đồng Tháp	ML606	205A/B1	7.5	9	8.4	B+
727	M1624080	Lê Thị Hồng Sương	X	10/03/2000	Cần Thơ	ML606	205A/B1	6	7.5	6.9	C+
728	M1624081	Lê Quốc Thông		24/08/2002	Hậu Giang	ML606	205A/B1	7.5	8	7.8	B
729	M1624082	Nguyễn Anh Thư	X	27/02/2000	Vĩnh Long	ML606	205A/B1	8	7.5	7.7	B
730	M1624083	Lý Thị Thủy Tiên	X	12/04/2000	Sóc Trăng	ML606	205A/B1	6	7.5	6.9	C+
731	M1624084	Trịnh Anh Văn		03/11/2002	Cà Mau	ML606	205A/B1	8	8	8	B+
732	M1624085	Triệu Thị Ngọc Mai	X	01/06/1988	Sóc Trăng	ML606	205A/B1	6	8.5	7.5	B
733	M2324001	Trần Thị Kim Em	X	21/11/1989	Sóc Trăng	ML606	205A/B1	7	<i>Vắng thi</i>	0	F
734	M2324002	Võ Hữu Lộc		25/08/1998	Bạc Liêu	ML606	205A/B1	8	8	8	B+
735	M2324003	Lê Đào Ngọc Minh	X	13/02/2002	Cần Thơ	ML606	205A/B1	7	6	6.4	C
736	M2324005	Vũ Hoàng Nhật		01/01/2001	Cần Thơ	ML606	205A/B1	7.5	7.5	7.5	B
737	M2324006	Lê Thị Huỳnh Như	X	19/07/2000	Đồng Tháp	ML606	205A/B1	7.5	8.5	8.1	B+
738	M2324007	Huỳnh Thiên Phúc	X	28/08/1993	Cà Mau	ML606	206/B1	7.5	8.5	8.1	B+
739	M2324009	Phạm Anh Thư	X	03/07/2002	Cần Thơ	ML606	206/B1	7.5	7.5	7.5	B
740	M2324010	Đoàn Thị Mỹ Tú	X	12/12/1986	Cần Thơ	ML606	206/B1	8	8	8	B+
741	M2324011	Trần Thùy Anh	X	22/05/2001	Vĩnh Long	ML606	206/B1	8	5	6.2	C
742	M2324012	Nguyễn Thị Minh Anh	X	22/03/2002	Vĩnh Long	ML606	206/B1	9	8	8.4	B+
743	M2324013	Huỳnh Nhật Băng		01/05/2002	Cà Mau	ML606	206/B1	8	6.5	7.1	B
744	M2324014	Lã Phạm Ngọc Hân	X	05/08/2002	An Giang	ML606	206/B1	8.5	6	7	B
745	M2324015	Trịnh Minh Kha		25/09/2002	Bạc Liêu	ML606	206/B1	8	8.5	8.3	B+
746	M2324016	Phạm Thành Khang		25/02/2002	An Giang	ML606	206/B1	8.5	8	8.2	B+
747	M2324018	Trần Duy Luân		19/04/2002	Cần Thơ	ML606	206/B1	9	8.5	8.7	B+
748	M2324019	Lê Diễm My	X	02/11/2002	Cà Mau	ML606	206/B1	9	9	9	A
749	M2324021	Phạm Trinh Kim Ngọc	X	12/12/2001	Vĩnh Long	ML606	206/B1	8.5	6.5	7.3	B
750	M2324022	Lê Thành Quý		26/04/2002	Bạc Liêu	ML606	206/B1	8	8	8	B+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
751	M2324024	Trần Phú Sang		10/04/2002	Trà Vinh	ML606	206/B1	8.5	8.5	8.5	B+
752	M2324025	Võ Thanh Tân		20/12/2002	Cần Thơ	ML606	206/B1	8.5	6.5	7.3	B
753	M2324026	Hà Hoàng Thái		04/11/2001	Cần Thơ	ML606	206/B1	8.5	7	7.6	B
754	M2324027	Huỳnh Trần Huyền Trân	X	15/11/2002	Hậu Giang	ML606	206/B1	8.5	7	7.6	B
755	M2324028	Lê Thanh Trúc	X	30/06/2002	Hậu Giang	ML606	206/B1	8.5	7.5	7.9	B
756	M2624001	Phùng Thái Bình	X	04/10/2001	Cần Thơ	ML606	206/B1	9	7.5	8.1	B+
757	M2624002	Nguyễn Thị Mỹ Dung	X	23/04/1998	Khánh Hòa	ML606	206/B1	8.5	8	8.2	B+
758	M2624003	Trần Huỳnh Muội Ngân	X	12/10/2002	Cần Thơ	ML606	206/B1	8	7	7.4	B
759	M2624004	Trần Thu Nhò	X	09/04/1991	Hậu Giang	ML606	206/B1	8	8	8	B+
760	M2624005	Lý Bảo Quyên	X	13/03/1993	Cần Thơ	ML606	206/B1	8	7	7.4	B
761	M2722011	Lâm Bảo Ngọc	X	20/03/2000	Cà Mau	ML606	206/B1	8	7.5	7.7	B
762	M2724001	Lý Thoại Anh	X	17/08/2001	Bạc Liêu	ML606	206/B1	8	8.5	8.3	B+
763	M2724002	Đoàn Thị Ánh Đăng	X	17/10/2001	Cần Thơ	ML606	206/B1	7	6.5	6.7	C+
764	M2724003	Lưu Mạnh Phi		27/01/1991	Cà Mau	ML606	206/B1	8	7.5	7.7	B
765	M2724004	Trần Thị Quý	X	09/09/1993	An Giang	ML606	206/B1	7	8	7.6	B
766	M2724005	Nguyễn Thanh Nhã Thủy	X	22/07/2001	Sóc Trăng	ML606	206/B1	6.5	7	6.8	C+
767	M2724006	Nguyễn Ngọc Minh Trí		16/02/1994	Cần Thơ	ML606	206/B1	7.5	8	7.8	B
768	M2724007	Nguyễn Đức Duy		26/08/1994	Vĩnh Long	ML606	206/B1	7.5	6	6.6	C+
769	M2724008	Trần Minh Hậu		24/07/1982	Cần Thơ	ML606	206/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
770	M2724009	Lê Nguyễn Đăng Khoa		10/12/2001	An Giang	ML606	206/B1	7	5	5.8	C
771	M2724010	Trần Phương Lâm		15/09/1992	Cần Thơ	ML606	206/B1	7.5	7	7.2	B
772	M2724011	Võ Ngọc Luân		11/03/1995	Cần Thơ	ML606	206/B1	7	<i>Vắng thi</i>	0	F
773	M2724012	Huỳnh Nguyễn Như Ngọc	X	07/09/2002	Đồng Tháp	ML606	206/B1	7	7	7	B
774	M2724013	Nguyễn Trọng Nguyên		18/07/2001	Cà Mau	ML606	206/B1	7	8	7.6	B
775	M2724014	Trịnh Yến Như	X	04/08/2002	Cà Mau	ML606	206/B1	7	8	7.6	B
776	M2724015	Huỳnh Xây Nic	X	21/03/2001	Sóc Trăng	ML606	206/B1	7	5.5	6.1	C
777	M2724016	Thạch Minh Quang		31/10/1996	Sóc Trăng	ML606	206/B1	7.5	6.5	6.9	C+
778	M2724017	Nguyễn Thị Như Quỳnh	X	27/05/2002	Hậu Giang	ML606	206/B1	7	6.5	6.7	C+
779	M2724018	Võ Phương Thi	X	27/08/1998	Cà Mau	ML606	206/B1	7	6	6.4	C
780	M2724019	Đỗ Cao Trí		25/11/1997	Sóc Trăng	ML606	206/B1	7	7.5	7.3	B
781	M2724020	Lâm Thị Cẩm Tú	X	24/01/1987	Bạc Liêu	ML606	206/B1	7	7	7	B
782	M2724021	Mai Hồng Tư		08/02/1993	An Giang	ML606	206/B1	7.5	7	7.2	B
783	M2724022	Nguyễn Trần Hạnh Uyên	X	20/01/2001	Cần Thơ	ML606	206/B1	7	6.5	6.7	C+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
784	M2724023	Huỳnh Thu Xuân	X	13/02/1989	Vĩnh Long	ML606	206/B1	8	9	8.6	B+
785	M2724024	Nguyễn Hoàng Dung	X	22/07/2000	Hậu Giang	ML606	206/B1	8	7	7.4	B
786	M2724025	Lê Thùy Mỹ Duyên	X	30/10/2002	Cần Thơ	ML606	206/B1	8	5.5	6.5	C+
787	M2724026	Nguyễn Phúc Gia Hân	X	12/01/2002	Cà Mau	ML606	206/B1	8	8	8	B+
788	M2724027	Lê Minh Hoàng		31/12/1983	Sóc Trăng	ML606	206/B1	8	8	8	B+
789	M2724028	Hồ Hữu Đăng Khôi		17/08/2000	Cần Thơ	ML606	206/B1	8.5	7.5	7.9	B
790	M2724029	Võ Minh Khuê	X	06/01/2001	Cần Thơ	ML606	206/B1	8	8	8	B+
791	M2724030	Nguyễn Ngọc Tuyết Mai	X	27/08/2000	Bạc Liêu	ML606	206/B1	7.5	7.5	7.5	B
792	M2724031	Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	X	04/03/1992	Cần Thơ	ML606	206/B1	8.5	8	8.2	B+
793	M2724032	Huỳnh Hồ Phương Nhi	X	27/11/1993	Vĩnh Long	ML606	206/B1	8.5	8.5	8.5	B+
794	M2724033	Nguy Yên Nhi	X	14/03/1996	Cần Thơ	ML606	206/B1	8	8	8	B+
795	M2724034	Nguyễn Nhi	X	15/02/2001	Cần Thơ	ML606	206/B1	8	8	8	B+
796	M2724035	Bùi Quỳnh Như	X	04/08/2001	Cần Thơ	ML606	206/B1	8.5	7.5	7.9	B
797	M2724036	Phạm Thị Thanh	X	01/01/1982	Cà Mau	ML606	206/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
798	M2724037	Hồng Thiện Thanh		02/12/2002	Cần Thơ	ML606	207/B1	8.5	8.5	8.5	B+
799	M2724039	Nguyễn Huỳnh Thanh Thoa	X	13/06/1982	Cần Thơ	ML606	207/B1	8.5	8.5	8.5	B+
800	M2724040	Đào Thị Tú Trân	X	01/11/1991	Sóc Trăng	ML606	207/B1	8.5	8.5	8.5	B+
801	M2724041	Tiêu Hà Ngọc Trân	X	28/09/1992	Cần Thơ	ML606	207/B1	8.5	8	8.2	B+
802	M2724042	Nguyễn Thị Ngọc Vân	X	17/09/1997	Cần Thơ	ML606	207/B1	9	8.5	8.7	B+
803	M2724043	Võ Thế Văn		01/03/2000	Kiên Giang	ML606	207/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
804	M2724044	Huỳnh Kim Vy	X	16/06/2000	Kiên Giang	ML606	207/B1	8	9	8.6	B+
805	M2724046	Lê Mạnh Cường		01/02/1996	Cà Mau	ML606	207/B1	8.5	8.5	8.5	B+
806	M2724047	Nguyễn Thị Mỹ Dung	X	29/07/2001	An Giang	ML606	207/B1	8	8.5	8.3	B+
807	M2724048	Trần Ngọc Khánh Huyền	X	04/02/1993	Cần Thơ	ML606	207/B1	8	7	7.4	B
808	M2724049	Nguyễn Thái Nguyên		16/10/1990	Đồng Tháp	ML606	207/B1	8	8.5	8.3	B+
809	M2724050	Bùi Tấn Tài		06/08/1989	Hậu Giang	ML606	207/B1	8	8.5	8.3	B+
810	M2724052	Lê Minh Tú		02/08/1996	Sóc Trăng	ML606	207/B1	8	7.5	7.7	B
811	M3224001	Lý Thị Kim Hòa	X	19/01/1989	Sóc Trăng	ML606	207/B1	8	9	8.6	B+
812	M3224003	Lê Xuân Lợi		24/12/1987	Hậu Giang	ML606	207/B1	7.5	8.5	8.1	B+
813	M3224004	Sơn Thị Thu Ly	X	10/08/1988	Sóc Trăng	ML606	207/B1	7.5	8.5	8.1	B+
814	M3224005	Trần Thái Nam		16/11/1997	Cần Thơ	ML606	207/B1	7.5	9	8.4	B+
815	M3224006	Huỳnh Tuyết Ngân	X	20/04/2001	Cần Thơ	ML606	207/B1	8.5	8.5	8.5	B+
816	M3224007	Nguyễn Thị Ngọc	X	08/07/1987	Cà Mau	ML606	207/B1	8	8	8	B+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
817	M3224008	Huỳnh Lê Quang Trung		27/06/1986	Bến Tre	ML606	207/B1	8.5	8.5	8.5	B+
818	M3224009	Trịnh Hồ Sơn Trường		19/10/1996	Kiên Giang	ML606	207/B1	8.5	9	8.8	B+
819	M3224010	Huỳnh Xuân Châu		04/11/2002	Vĩnh Long	ML606	207/B1	8	8.5	8.3	B+
820	M3224011	Thi Thái Nhật Duy		29/01/2002	An Giang	ML606	207/B1	8	8.5	8.3	B+
821	M3224012	Nguyễn Thị Thu Hiền	X	15/01/1996	Long An	ML606	207/B1	9	8.5	8.7	B+
822	M3224013	Tạ Quang Khải		06/03/1995	Cần Thơ	ML606	207/B1	8	8.5	8.3	B+
823	M3224014	Đoàn Nguyễn Đình Khang		21/03/1996	Cần Thơ	ML606	207/B1	8	8.5	8.3	B+
824	M3224015	Nguyễn Phạm Huỳnh Liên	X	01/09/2000	Cần Thơ	ML606	207/B1	8.5	8	8.2	B+
825	M3224016	Võ Thị Thanh Mai	X	30/07/2002	Tiền Giang	ML606	207/B1	7.5	9	8.4	B+
826	M3224017	Lê Văn Mạnh		29/05/2002	Cà Mau	ML606	207/B1	8	8.5	8.3	B+
827	M3224018	Phan Hồ Tuyết Ngọc	X	26/10/2002	An Giang	ML606	207/B1	8.5	9	8.8	B+
828	M3224019	Dương Thanh Nhân		03/06/2002	Cần Thơ	ML606	207/B1	8.5	8.5	8.5	B+
829	M3224020	Nguyễn Công Sự		09/10/2002	Cà Mau	ML606	207/B1	8.5	7.5	7.9	B
830	M3224021	Võ Thị Kim Thoa	X	05/11/2002	Cần Thơ	ML606	207/B1	8.5	8.5	8.5	B+
831	M3224022	Văn Minh Thoại		15/04/2002	Trà Vinh	ML606	207/B1	8.5	7.5	7.9	B
832	M3224023	Tạ Công Thủ		08/11/2002	Cà Mau	ML606	207/B1	9	8.5	8.7	B+
833	M3224024	Trần Minh Triết		20/03/2002	An Giang	ML606	207/B1	8	8	8	B+
834	M3224025	Nguyễn Thị Hoàng Yến	X	03/06/2002	Bến Tre	ML606	207/B1	9	8	8.4	B+
835	M3423067	Nguyễn Hoàng Duy		28/12/2000	Đồng Tháp	ML606	207/B1	8.5	8	8.2	B+
836	M3424001	Lê Thanh Duy		15/01/1994	Tiền Giang	ML606	207/B1	8.5	8.5	8.5	B+
837	M3424002	Nguyễn Ngọc Duy		23/05/2000	Tiền Giang	ML606	207/B1	8.5	6	7	B
838	M3424003	Trần Thiện Duy		10/08/2002	Cà Mau	ML606	207/B1	8.5	8	8.2	B+
839	M3424004	Nguyễn Lê Thanh Hà	X	30/11/1997	Cần Thơ	ML606	207/B1	8.5	8	8.2	B+
840	M3424005	Nguyễn Thị Hoàng Hân	X	12/01/2001	Cần Thơ	ML606	207/B1	9	8.5	8.7	B+
841	M3424006	Phạm Thị Huỳnh Hương	X	16/12/2001	Cần Thơ	ML606	207/B1	8	7.5	7.7	B
842	M3424007	Ngô Thị Khánh Linh	X	14/12/2001	Cà Mau	ML606	207/B1	9	8.5	8.7	B+
843	M3424008	Nguyễn Xuân Mai	X	20/02/1997	Cà Mau	ML606	207/B1	8.5	8	8.2	B+
844	M3424009	Huỳnh Quang Minh		02/01/2001	Cần Thơ	ML606	207/B1	8.5	7.5	7.9	B
845	M3424010	Nguyễn Văn Nhân		04/04/1998	Cần Thơ	ML606	207/B1	8.5	7.5	7.9	B
846	M3424011	Trần Thị Yến Nhi	X	11/03/2001	Hậu Giang	ML606	207/B1	9	8.5	8.7	B+
847	M3424012	Nguyễn Minh Phú		08/03/2001	Cà Mau	ML606	207/B1	9	8.5	8.7	B+
848	M3424013	Lê Diễm Phúc	X	01/12/2002	Cần Thơ	ML606	207/B1	8.5	8.5	8.5	B+
849	M3424014	Cao Ngọc Quý	X	25/05/2000	Vĩnh Long	ML606	207/B1	8.5	7.5	7.9	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
850	M3424015	Nguyễn Thành Tài		14/04/1989	An Giang	ML606	207/B1	8.5	7.5	7.9	B
851	M3424016	Đỗ Minh Thư	X	10/12/2002	Cần Thơ	ML606	207/B1	8.5	7	7.6	B
852	M3424017	Đinh Thị Mỹ Thương	X	03/04/2001	Hậu Giang	ML606	207/B1	9	7	7.8	B
853	M3424018	Võ Bùi Phước Vạn		19/02/2002	Kiên Giang	ML606	207/B1	8.5	7	7.6	B
854	M3424019	Nguyễn Nhiệm Vụ		06/09/1991	Sóc Trăng	ML606	207/B1	9.5	8	8.6	B+
855	M3424020	Huỳnh Thái Bình An	X	11/01/1995	Sóc Trăng	ML606	207/B1	8	8.5	8.3	B+
856	M3424021	Đỗ Thị Mai Anh	X	17/10/1992	Cần Thơ	ML606	207/B1	8	8	8	B+
857	M3424022	Lý Thành Công		08/05/2001	Sóc Trăng	ML606	207/B1	8	8.5	8.3	B+
858	M3424023	Đoàn Quốc Đạt		08/02/1999	An Giang	ML606	208/B1	8	8.5	8.3	B+
859	M3424024	Nguyễn Minh Đạt		04/06/2001	Hậu Giang	ML606	208/B1	7.5	<i>Vắng thi</i>	0	F
860	M3424025	Hứa Trọng Đức		22/07/1992	Cà Mau	ML606	208/B1	8	8	8	B+
861	M3424026	Nguyễn Thị Kim Duyên	X	15/05/1999	Đồng Tháp	ML606	208/B1	8	6.5	7.1	B
862	M3424027	Nguyễn Quỳnh Giao	X	25/02/2002	Hậu Giang	ML606	208/B1	8	6	6.8	C+
863	M3424028	Trần Thị Cẩm Hiền	X	06/11/2002	Hậu Giang	ML606	208/B1	8.5	7.5	7.9	B
864	M3424030	Nguyễn Minh Hiếu		19/08/1997	Đồng Tháp	ML606	208/B1	8	8.5	8.3	B+
865	M3424031	Phan Văn Khải		15/04/1982	Bạc Liêu	ML606	208/B1	8	8	8	B+
866	M3424032	Hữu Duy Khánh		19/12/1983	Cà Mau	ML606	208/B1	8	7.5	7.7	B
867	M3424033	Nguyễn Việt Khoa		24/08/1995	Hậu Giang	ML606	208/B1	8	7.5	7.7	B
868	M3424035	Võ Thị Thảo Lan	X	05/07/1999	Vĩnh Long	ML606	208/B1	8.5	7.5	7.9	B
869	M3424037	Nguyễn Thị Hồng Loan	X	17/11/1992	Hậu Giang	ML606	208/B1	7.5	8	7.8	B
870	M3424038	Trần Thanh Nghiệp		30/12/1996	Sóc Trăng	ML606	208/B1	8	7.5	7.7	B
871	M3424039	Huỳnh Tiểu Ngọc	X	24/10/2000	An Giang	ML606	208/B1	6.5	8.5	7.7	B
872	M3424040	Đinh Huỳnh Thái Ngọc	X	20/01/1983	Cần Thơ	ML606	208/B1	8	7.5	7.7	B
873	M3424041	Lê Bằng Phi		12/07/1997	Cần Thơ	ML606	208/B1	6.5	8.5	7.7	B
874	M3424042	Lê Hoàng Phúc		19/10/1988	Cần Thơ	ML606	208/B1	8.5	8.5	8.5	B+
875	M3424044	Đào Phan Kim Quyên	X	05/12/2001	Hậu Giang	ML606	208/B1	7.5	9	8.4	B+
876	M3424045	Lâm Quang Thái		03/04/1984	Cà Mau	ML606	208/B1	7	6	6.4	C
877	M3424046	Lữ Duy Thanh		01/01/1982	Sóc Trăng	ML606	208/B1	8	8	8	B+
878	M3424047	Huỳnh Ngọc Thảo	X	18/08/1990	An Giang	ML606	208/B1	8	9	8.6	B+
879	M3424048	Huỳnh Ngô Phương Thảo	X	08/11/2001	Kiên Giang	ML606	208/B1	8	8	8	B+
880	M3424049	Nguyễn Thị Diễm Thúy	X	28/11/1982	Cà Mau	ML606	208/B1	8	7	7.4	B
881	M3424050	Nguyễn Thị Minh Thùy	X	27/07/1997	Cần Thơ	ML606	208/B1	8	8	8	B+
882	M3424053	Lê Nguyễn Anh Tuấn		09/02/1999	Cần Thơ	ML606	208/B1	8	8.5	8.3	B+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
883	M3424054	Đặng Thị Hồng Tươi	X	24/08/1984	Tiền Giang	ML606	208/B1	8	9	8.6	B+
884	M3424055	Quách Văn Tường		06/09/1990	Cà Mau	ML606	208/B1	7.5	6.5	6.9	C+
885	M3424056	Lê Thị Thanh Tuyền	X	20/01/1997	An Giang	ML606	208/B1	7.5	7.5	7.5	B
886	M3424057	Nguyễn Văn Vi		17/08/1989	Cà Mau	ML606	208/B1	7.5	9	8.4	B+
887	M3424058	Nguyễn Minh Vương		25/04/1992	Tiền Giang	ML606	208/B1	8	7	7.4	B
888	M3424059	Đặng Thị Thúy Vy	X	07/08/1996	Đồng Tháp	ML606	208/B1	8	7.5	7.7	B
889	M3424060	Nguyễn Trần Thảo Vy	X	28/04/2001	TP HCM	ML606	208/B1	7	9	8.2	B+
890	M3424061	Nguyễn Thị Như Ý	X	04/02/2001	An Giang	ML606	208/B1	8	8.5	8.3	B+
891	M3424063	Nguyễn Phạm Đăng Khoa		16/07/1996	Đồng Tháp	ML606	208/B1	8	9	8.6	B+
892	M4022003	Nguyễn Thị Thu Sương Em	X	20/10/1998	Kiên Giang	ML606	208/B1	7	7	7	B
893	M4022004	Trần Quang Hải		15/08/1990	Kiên Giang	ML606	208/B1	7	7.5	7.3	B
894	M4524001	Nguyễn Hoàng Thiên Kim	X	11/07/2001	Cần Thơ	ML606	208/B1	9	8.5	8.7	B+
895	M4524003	Nguyễn Bích Ngân	X	06/04/2001	Cà Mau	ML606	208/B1	7.5	8.5	8.1	B+
896	M4524004	Bùi Thị Hồng Ngọc	X	25/10/1985	Hậu Giang	ML606	208/B1	8.5	7.5	7.9	B
897	M4524005	Tô Hồng Nhựt		26/02/2000	An Giang	ML606	208/B1	8.5	8	8.2	B+
898	M4524006	Trần Huỳnh Trâm	X	09/03/2000	Cần Thơ	ML606	208/B1	7.5	8	7.8	B
899	M4524009	Lê Lan Chi	X	18/05/1986	Cần Thơ	ML606	208/B1	8.5	9	8.8	B+
900	M4524010	Hồ Thị Thùy Dương	X	08/09/1997	An Giang	ML606	208/B1	8.5	8.5	8.5	B+
901	M4524011	Lâm Quốc Dương		01/08/1996	Hậu Giang	ML606	208/B1	8.5	8.5	8.5	B+
902	M4524012	Huỳnh Thảo Duyên	X	09/02/2000	Sóc Trăng	ML606	208/B1	8.5	8.5	8.5	B+
903	M4524014	Tiêu Mỹ Hải	X	19/07/2001	Cần Thơ	ML606	208/B1	9	9	9	A
904	M4524015	Cao Văn Hận		01/01/1991	Cà Mau	ML606	208/B1	8	8.5	8.3	B+
905	M4524016	Nguyễn Ngọc Hiền	X	25/12/2000	An Giang	ML606	208/B1	8	9	8.6	B+
906	M4524018	Nguyễn Kim Huệ	X	01/01/1987	Hậu Giang	ML606	208/B1	8.5	8	8.2	B+
907	M4524019	Nguyễn Thị Thu Hương	X	22/11/1996	Sóc Trăng	ML606	208/B1	8.5	8	8.2	B+
908	M4524020	Trần Văn Keo		12/10/1986	Cần Thơ	ML606	208/B1	8.5	7	7.6	B
909	M4524022	Nguyễn Thượng Lâm		11/04/1988	Sóc Trăng	ML606	208/B1	8.5	8.5	8.5	B+
910	M4524023	Nguyễn Khánh Linh		09/01/1996	Bến Tre	ML606	208/B1	8.5	7	7.6	B
911	M4524027	Nguyễn Kim Ngân	X	11/12/2001	Cần Thơ	ML606	208/B1	9	5	6.6	C+
912	M4524028	Lưu Nguyễn Bảo Ngọc	X	09/11/2001	Cần Thơ	ML606	208/B1	8	7	7.4	B
913	M4524030	Lê Minh Ngọc	X	07/03/2001	Cần Thơ	ML606	208/B1	9	7	7.8	B
914	M4524034	Nguyễn Thị Thu Như	X	10/10/1988	Hậu Giang	ML606	208/B1	8.5	8	8.2	B+
915	M4524035	Huỳnh Minh Nhựt		10/10/2002	Sóc Trăng	ML606	208/B1	8.5	7.5	7.9	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
916	M4524036	Lê Kiều Oanh	X	13/04/1992	Cà Mau	ML606	208/B1	8.5	7	7.6	B
917	M4524037	Đặng Trọng Phúc		26/09/1999	Cần Thơ	ML606	208/B1	8.5	7	7.6	B
918	M4524038	Lâm Nguyễn Hồng Phụng	X	28/08/2001	Cần Thơ	ML606	209/B1	8.5	7	7.6	B
919	M4524039	Phạm Minh Quân		15/02/2002	Cần Thơ	ML606	209/B1	9	7	7.8	B
920	M4524041	Lê Phú Tân		04/09/2001	Đồng Tháp	ML606	209/B1	8	6.5	7.1	B
921	M4524042	Võ Thị Hà Thanh	X	01/07/1984	Hậu Giang	ML606	209/B1	8	5	6.2	C
922	M4524043	Lê Thị Ngọc Thanh	X	05/08/1986	Tiền Giang	ML606	209/B1	8.5	5	6.4	C
923	M4524044	Lý Tấn Thành		15/05/1997	Sóc Trăng	ML606	209/B1	9	5	6.6	C+
924	M4524045	Huỳnh Thị The	X	13/08/1984	Cần Thơ	ML606	209/B1	8.5	7.5	7.9	B
925	M4524046	Lê Quốc Thịnh		28/07/2001	Cần Thơ	ML606	209/B1	9	7.5	8.1	B+
926	M4524047	Võ Anh Thư	X	15/10/2001	Bạc Liêu	ML606	209/B1	8	7	7.4	B
927	M4524048	Lê Thanh Thủy	X	29/08/1983	Cần Thơ	ML606	209/B1	8.5	7.5	7.9	B
928	M4524049	Nguyễn Hoàng Tiến		15/11/1985	Hậu Giang	ML606	209/B1	8.5	6.5	7.3	B
929	M4524050	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	X	31/08/1995	Cần Thơ	ML606	209/B1	8.5	6.5	7.3	B
930	M4524051	Lê Ngọc Thanh Trúc	X	01/11/1999	Tiền Giang	ML606	209/B1	8	7	7.4	B
931	M4524052	Lê Thị Hồng Vân	X	18/05/2001	Thanh Hóa	ML606	209/B1	8	7.5	7.7	B
932	M4524053	Giang Thanh Xuân	X	05/07/1999	Vĩnh Long	ML606	209/B1	8.5	8	8.2	B+
933	M4524054	Lê Thị Tuyết Xuân	X	20/01/2000	An Giang	ML606	209/B1	8.5	6	7	B
934	M4524055	Hà Nguyễn Như Ý	X	16/04/1990	Sóc Trăng	ML606	209/B1	8.5	6	7	B
935	M4524056	Huỳnh Ngọc Yến	X	11/01/1983	Hậu Giang	ML606	209/B1	8.5	7.5	7.9	B
936	M4524057	Trần Thị Thu Ánh	X	24/07/1990	Hậu Giang	ML606	209/B1	9	7.5	8.1	B+
937	M4524058	Cao Ngọc ảnh	X	15/02/1984	Cà Mau	ML606	209/B1	8	7	7.4	B
938	M4524059	Nguyễn Tiến Đông		09/09/1996	Cần Thơ	ML606	209/B1	8	6	6.8	C+
939	M4524060	Phạm Trường Giang		08/08/1990	Cần Thơ	ML606	209/B1	8.5	8.5	8.5	B+
940	M4524062	Hồ Thị Diễm Hồng	X	01/04/1986	Hậu Giang	ML606	209/B1	8.5	8	8.2	B+
941	M4524063	Trần Thị Ngọc Huệ	X	02/11/1996	Cần Thơ	ML606	209/B1	8.5	<i>Hoãn thi</i>		
942	M4524064	Lương Gia Hưng		09/01/2000	Cần Thơ	ML606	209/B1	8.5	6	7	B
943	M4524065	Nguyễn Tấn Khang		20/07/1992	Cần Thơ	ML606	209/B1	9	8	8.4	B+
944	M4524066	Đỗ Minh Khoa		30/07/1988	Đồng Tháp	ML606	209/B1	8	6.5	7.1	B
945	M4524067	Nguyễn Nhật Linh		07/04/1999	Hậu Giang	ML606	209/B1	8	7	7.4	B
946	M4524068	Phan Đặng Hữu Lợi		13/12/2002	Hậu Giang	ML606	209/B1	8.5	8	8.2	B+
947	M4524070	Nguyễn Bảo Ngọc	X	09/04/2000	Cần Thơ	ML606	209/B1	9	7.5	8.1	B+
948	M4524071	Nguyễn Thị Yến Nhi	X	01/03/2000	Bạc Liêu	ML606	209/B1	8	7.5	7.7	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
949	M4524074	Phạm Nguyên Taydo		14/06/1997	Cần Thơ	ML606	209/B1	9	7	7.8	B
950	M4524075	Nguyễn Quốc Thắng		08/12/1998	Hậu Giang	ML606	209/B1	9.5	6	7.4	B
951	M4524076	Phan Thị Kim Thoa	X	20/12/1997	Hậu Giang	ML606	209/B1	9	6.5	7.5	B
952	M4524077	Hồ Khả Thy	X	07/03/2002	Bạc Liêu	ML606	209/B1	8	5.5	6.5	C+
953	M4524078	Trần Thị Cẩm Tiên	X	28/08/2002	Cần Thơ	ML606	209/B1	8.5	8	8.2	B+
954	M4524080	Trần Châu Tuấn		28/11/1999	Cần Thơ	ML606	209/B1	9	8.5	8.7	B+
955	M4524081	Trương Hoàng Vân Anh	X	19/05/2001	Cà Mau	ML606	209/B1	8.5	7	7.6	B
956	M4524082	Đoàn Phi Hùng		10/10/1995	Hậu Giang	ML606	209/B1	8.5	7.5	7.9	B
957	M4524083	Nguyễn Phạm Bảo Khuyên	X	23/06/2001	Cà Mau	ML606	209/B1	8.5	6	7	B
958	M4524084	Trần Thanh Luyên		21/04/2001	Kiên Giang	ML606	209/B1	9	6.5	7.5	B
959	M4524085	Lê Kim Ngân	X	09/08/2000	Cần Thơ	ML606	209/B1	9	8.5	8.7	B+
960	M4524086	Trương Minh Nghi	X	11/07/2000	Vĩnh Long	ML606	209/B1	8.5	8.5	8.5	B+
961	M4524087	Lê Liệu Tâm Như	X	25/04/2000	Kiên Giang	ML606	209/B1	8.5	9	8.8	B+
962	M4524088	Nguyễn Nhật Trường		06/12/2002	Đồng Tháp	ML606	209/B1	8.5	7.5	7.9	B
963	M4524089	Nguyễn Hoàng Trúc Vy	X	20/04/2001	Trà Vinh	ML606	209/B1	8.5	6	7	B
964	M4824001	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	X	24/03/1980	Cần Thơ	ML606	209/B1	9	7.5	8.1	B+
965	M4824002	Nguyễn Ngọc Châu	X	28/02/1996	Cần Thơ	ML606	209/B1	7.5	8	7.8	B
966	M4824004	Nguyễn Quốc Cường		28/05/1997	Hậu Giang	ML606	209/B1	8.5	8.5	8.5	B+
967	M4824005	Lê Văn Đám		16/09/1991	Hậu Giang	ML606	209/B1	7.5	8	7.8	B
968	M4824006	Bùi Tấn Đạt		28/08/1997	Vĩnh Long	ML606	209/B1	6.5	8.5	7.7	B
969	M4824007	Trần Ngọc Diễm	X	18/11/2002	Bến Tre	ML606	209/B1	7.5	7	7.2	B
970	M4824008	Nguyễn Thị Phương Dung	X	28/03/1983	Cần Thơ	ML606	209/B1	8	8	8	B+
971	M4824009	Nguyễn Hồ Thúy Duy	X	13/10/2002	Sóc Trăng	ML606	209/B1	8	7.5	7.7	B
972	M4824010	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	X	01/12/1997	Bến Tre	ML606	209/B1	8.5	8.5	8.5	B+
973	M4824012	Trần Khả Hân	X	03/04/2002	Đồng Tháp	ML606	209/B1	9	7.5	8.1	B+
974	M4824013	Hồ Thị Thái Hòa	X	24/05/1992	Sóc Trăng	ML606	209/B1	8	7.5	7.7	B
975	M4824014	Phùng Thị Thu Hương	X	19/01/1997	Sóc Trăng	ML606	209/B1	7.5	7.5	7.5	B
976	M4824015	Nguyễn Thị Diễm Linh	X	26/05/1999	Trà Vinh	ML606	209/B1	8.5	8	8.2	B+
977	M4824016	Nguyễn Chúc Ly	X	17/06/1994	Cà Mau	ML606	209/B1	8	8	8	B+
978	M4824017	Trần Thị Kim Lý	X	29/05/1992	Cần Thơ	ML606	210/B1	8	7.5	7.7	B
979	M4824018	Phạm Thị Quỳnh Mai	X	18/12/1975	Cần Thơ	ML606	210/B1	9	8	8.4	B+
980	M4824019	Trần Uyên Minh	X	15/08/1986	Cần Thơ	ML606	210/B1	8	7	7.4	B
981	M4824020	Nguyễn Phượng My	X	15/11/1998	Cà Mau	ML606	210/B1	9	8	8.4	B+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
982	M4824021	Nguyễn Ngọc Ngân	X	07/09/1999	Bạc Liêu	ML606	210/B1	7.5	7.5	7.5	B
983	M4824022	Nguyễn Thị Mộng Nghi	X	13/01/1995	Bến Tre	ML606	210/B1	8	6.5	7.1	B
984	M4824023	Nguyễn Hữu Nghĩa		23/08/1986	Cần Thơ	ML606	210/B1	7.5	8	7.8	B
985	M4824024	Lai Nguyễn Bảo Ngọc	X	18/08/1987	Cần Thơ	ML606	210/B1	8.5	6.5	7.3	B
986	M4824025	Phan Thị Loan Nhi	X	03/04/1989	Kiên Giang	ML606	210/B1	7.5	6	6.6	C+
987	M4824026	Hà Thị Hồng Nhung	X	08/04/1997	Hậu Giang	ML606	210/B1	7.5	7	7.2	B
988	M4824028	Nguyễn Thị Kim Phượng	X	19/05/1989	Hậu Giang	ML606	210/B1	8.5	8	8.2	B+
989	M4824029	Nguyễn Thị Hồng Quyên	X	07/09/1993	Cà Mau	ML606	210/B1	8	8	8	B+
990	M4824030	Nguyễn Xuân Quỳnh	X	08/01/1994	Tiền Giang	ML606	210/B1	6	5.5	5.7	C
991	M4824031	Phạm Thị Bích Thi	X	03/01/1994	Hậu Giang	ML606	210/B1	7	7	7	B
992	M4824032	Nguyễn Thị Cẩm Thúy	X	15/01/1985	Vĩnh Long	ML606	210/B1	8.5	7	7.6	B
993	M4824033	Nguyễn Trần Thanh Trúc	X	08/02/2002	Cần Thơ	ML606	210/B1	9	7.5	8.1	B+
994	M4824034	Vương Quốc Tuấn		01/01/1990	Cần Thơ	ML606	210/B1	8.5	8	8.2	B+
995	M4824035	Lâm Châu Tuyết Anh	X	16/12/2002	Bạc Liêu	ML606	210/B1	8	6.5	7.1	B
996	M4824036	Nguyễn Thị Bảo Hân	X	20/12/2000	Sóc Trăng	ML606	210/B1	7.5	7.5	7.5	B
997	M4824037	Phan Nguyễn Phúc Hậu		24/12/2002	Kiên Giang	ML606	210/B1	8	5	6.2	C
998	M4824038	Đỗ Trung Hiếu		15/04/1985	Cần Thơ	ML606	210/B1	8	6.5	7.1	B
999	M4824039	Huỳnh Thanh Hoàng		19/01/1981	Tiền Giang	ML606	210/B1	8	6.5	7.1	B
1000	M4824040	Lâm Thị Hương	X	29/08/2002	Kiên Giang	ML606	210/B1	8	6.5	7.1	B
1001	M4824041	Trần Văn Huy		19/01/1994	Hậu Giang	ML606	210/B1	8	6.5	7.1	B
1002	M4824042	Cao Thị Mỹ Lệ	X	14/07/1985	Sóc Trăng	ML606	210/B1	8	6.5	7.1	B
1003	M4824044	Bùi Thị Kim Ngân	X	25/02/1988	Kiên Giang	ML606	210/B1	8	8	8	B+
1004	M4824045	Nguyễn Thị Thúy Ngọc	X	04/11/1982	Bạc Liêu	ML606	210/B1	8	7	7.4	B
1005	M4824046	Nguyễn Thị Bé Nguyễn	X	07/10/1990	Hậu Giang	ML606	210/B1	7.5	7.5	7.5	B
1006	M4824047	Phan Nhân		07/09/1995	Cần Thơ	ML606	210/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
1007	M4824048	Lê Thị Cẩm Nương	X	11/11/1994	An Giang	ML606	210/B1	8	8.5	8.3	B+
1008	M4824050	Phạm Chí Tâm		14/10/2000	Cà Mau	ML606	210/B1	<i>Không nộp</i>	<i>Vắng thi</i>	0	F
1009	M4824051	Nguyễn Hồng Thanh		29/03/1996	Vĩnh Long	ML606	210/B1	8	6.5	7.1	B
1010	M4824052	Đặng Ngọc Thu Thảo	X	02/11/2002	Bến Tre	ML606	210/B1	8	6.5	7.1	B
1011	M4824053	Nguyễn Thị Thanh Thảo	X	12/10/1996	An Giang	ML606	210/B1	7.5	8.5	8.1	B+
1012	M4824054	Nguyễn Thị Minh Thư	X	15/11/2002	Cà Mau	ML606	210/B1	7.5	8	7.8	B
1013	M4824055	Trương Trọng Tiến		06/09/2002	Cần Thơ	ML606	210/B1	8	7.5	7.7	B
1014	M4824056	Nguyễn Thị Thùy Trang	X	18/08/1994	Sóc Trăng	ML606	210/B1	7.5	7.5	7.5	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
1015	M4824057	Nguyễn Trần Tú Trinh	X	16/09/1985	Cần Thơ	ML606	210/B1	8	7.5	7.7	B
1016	M4824058	Trịnh Hồng Thiện Tứ		25/11/2002	Sóc Trăng	ML606	210/B1	8.5	6.5	7.3	B
1017	M4824059	Nguyễn Tường Vi	X	23/02/1998	Cần Thơ	ML606	210/B1	7.5	6.5	6.9	C+
1018	M4824060	Nguyễn Thị Thanh Vy	X	03/11/1991	TP HCM	ML606	210/B1	7.5	7.5	7.5	B
1019	M5224001	Nguyễn Linh Nguyên	X	18/07/1998	Cần Thơ	ML606	210/B1	8.5	8.5	8.5	B+
1020	M5224002	Trần Thị Yên Nhi	X	19/09/1988	Cà Mau	ML606	210/B1	7.5	8	7.8	B
1021	M5224005	Trần Thái Di		12/10/1997	Sóc Trăng	ML606	210/B1	8.5	8	8.2	B+
1022	M5224008	Phạm Thị Kim Tuyến	X	14/09/1988	Đồng Tháp	ML606	210/B1	8	8	8	B+
1023	M5424001	Trần Thị Hồng Biên	X	10/08/1992	Bạc Liêu	ML606	210/B1	7.5	9	8.4	B+
1024	M5424002	Kiều Thị Huỳnh Chân	X	12/12/1996	Vĩnh Long	ML606	210/B1	9	8	8.4	B+
1025	M5424003	Ngô Minh Chánh		29/08/1988	An Giang	ML606	210/B1	8.5	8.5	8.5	B+
1026	M5424004	Nguyễn Thị Băng Châu	X	24/09/1996	Cần Thơ	ML606	210/B1	8	7.5	7.7	B
1027	M5424005	Nguyễn Cao Cường		27/12/1996	Cần Thơ	ML606	210/B1	8.5	8.5	8.5	B+
1028	M5424006	Dương Hồng Đẩu		16/08/1991	Bạc Liêu	ML606	210/B1	9	8.5	8.7	B+
1029	M5424007	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	X	18/02/1989	Cần Thơ	ML606	210/B1	9	8	8.4	B+
1030	M5424008	Đặng Ngọc Dư	X	12/03/1997	Cà Mau	ML606	210/B1	9	7.5	8.1	B+
1031	M5424009	Nguyễn Trần Tấn Đức		07/09/1998	Cần Thơ	ML606	210/B1	8	8	8	B+
1032	M5424010	Lương Thị Thùy Dung	X	22/05/1986	Hà Nam	ML606	210/B1	7.5	8.5	8.1	B+
1033	M5424011	Đỗ Thị Mỹ Duyên	X	04/04/1987	Kiên Giang	ML606	210/B1	8.5	8	8.2	B+
1034	M5424012	Võ Văn Bé Hai		29/01/1981	Tiền Giang	ML606	210/B1	8	8.5	8.3	B+
1035	M5424013	Nguyễn Việt Hằng	X	10/12/1980	Cần Thơ	ML606	210/B1	8.5	7	7.6	B
1036	M5424014	Thạch Thị Hằng	X	01/01/1995	Trà Vinh	ML606	210/B1	8.5	8.5	8.5	B+
1037	M5424015	Kim Thị Hạnh	X	01/07/1985	Bạc Liêu	ML606	210/B1	8.5	8.5	8.5	B+
1038	M5424016	Lê Thị Thu Hiền	X	25/02/1990	Nghệ An	ML606	211/B1	8.5	9	8.8	B+
1039	M5424017	Nguyễn Thị Kim Hoài	X	10/02/1994	Cần Thơ	ML606	211/B1	8.5	8	8.2	B+
1040	M5424018	Phạm Thị Thu Huệ	X	26/03/1990	Quảng Bình	ML606	211/B1	7.5	8	7.8	B
1041	M5424019	Nguyễn Phan Thiên Hương	X	24/01/1989	Tiền Giang	ML606	211/B1	8.5	8.5	8.5	B+
1042	M5424020	Nguyễn Minh Khiêm		24/05/1997	Sóc Trăng	ML606	211/B1	8	8	8	B+
1043	M5424021	Lai Đăng Khoa		13/06/1994	Sóc Trăng	ML606	211/B1	8	7	7.4	B
1044	M5424022	Đặng Hữu Hồ ý Lan	X	03/12/1986	Bạc Liêu	ML606	211/B1	9	9	9	A
1045	M5424023	Trần Thị Phương Lan	X	18/04/1998	Cần Thơ	ML606	211/B1	8	7	7.4	B
1046	M5424024	Tô Thị Trúc Linh	X	15/07/1983	Hậu Giang	ML606	211/B1	8	7	7.4	B
1047	M5424025	Võ Hồng Lĩnh	X	04/09/1993	Cà Mau	ML606	211/B1	8	8	8	B+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
1048	M5424026	Nguyễn Thị Ngọc Mai	X	15/05/1984	An Giang	ML606	211/B1	8	6.5	7.1	B
1049	M5424027	Nguyễn Thúy My	X	01/08/1994	Cà Mau	ML606	211/B1	8	7.5	7.7	B
1050	M5424028	Hà Hữu Nghị		30/04/1991	Kiên Giang	ML606	211/B1	8.5	5.5	6.7	C+
1051	M5424029	Nguyễn Hiền Nhân		30/08/1996	Vĩnh Long	ML606	211/B1	7.5	7	7.2	B
1052	M5424031	Lâm Bích Như	X	15/12/1993	Bạc Liêu	ML606	211/B1	8	8	8	B+
1053	M5424032	Nguyễn Thị Ngọc Như	X	04/10/1998	Cần Thơ	ML606	211/B1	8.5	8.5	8.5	B+
1054	M5424034	Phạm Trọng Phú		01/01/1996	Cà Mau	ML606	211/B1	8.5	7.5	7.9	B
1055	M5424035	Đỗ Nhật Quy		10/10/1995	Cần Thơ	ML606	211/B1	8	8.5	8.3	B+
1056	M5424036	Nguyễn Huỳnh Quyên	X	08/10/1993	Vĩnh Long	ML606	211/B1	8.5	8	8.2	B+
1057	M5424037	Nguyễn Văn Rin		08/11/1989	Cà Mau	ML606	211/B1	9	7	7.8	B
1058	M5424038	Trần Châu Thành		13/11/1996	Cà Mau	ML606	211/B1	8.5	6.5	7.3	B
1059	M5424039	Huỳnh Thị Thảo	X	20/07/1991	Đồng Tháp	ML606	211/B1	8	7	7.4	B
1060	M5424040	Nguyễn Anh Thư	X	16/12/1980	Hậu Giang	ML606	211/B1	9	7	7.8	B
1061	M5424042	Trần Thị Phương Thùy	X	02/08/1993	Vĩnh Long	ML606	211/B1	8	6.5	7.1	B
1062	M5424043	Nguyễn Hữu Tiến		23/08/2001	Cần Thơ	ML606	211/B1	8.5	8	8.2	B+
1063	M5424044	Trần Thị Yến Trang	X	01/01/1993	Sóc Trăng	ML606	211/B1	9	8.5	8.7	B+
1064	M5424045	Mai Thị Trinh	X	19/11/1987	Kiên Giang	ML606	211/B1	8.5	8	8.2	B+
1065	M5424046	Nguyễn Thị Ngọc Truyền	X	07/08/1997	Bạc Liêu	ML606	211/B1	8.5	8.5	8.5	B+
1066	M5424047	Nguyễn Thị Minh Tùng	X	08/01/1998	Sóc Trăng	ML606	211/B1	8	7	7.4	B
1067	M5424048	Nguyễn Thị Thu Vân	X	20/10/1984	Cần Thơ	ML606	211/B1	7.5	7.5	7.5	B
1068	M5424050	Nguyễn Thị Mỹ Xuân	X	11/03/1999	Vĩnh Long	ML606	211/B1	8.5	6.5	7.3	B
1069	M5424051	Võ Ngọc Trâm Anh	X	19/02/1999	Vĩnh Long	ML606	211/B1	8	7.5	7.7	B
1070	M5424052	Đỗ Thị Minh Châu	X	21/10/2002	Cần Thơ	ML606	211/B1	7.5	6	6.6	C+
1071	M5424053	Nguyễn Kiên Cường		12/03/2002	Bạc Liêu	ML606	211/B1	7.5	6.5	6.9	C+
1072	M5424054	Liêu Minh Đa		10/02/1988	Sóc Trăng	ML606	211/B1	9	8	8.4	B+
1073	M5424055	Nguyễn Hoàng Hải Đăng		26/10/2002	Cần Thơ	ML606	211/B1	8.5	8	8.2	B+
1074	M5424056	Nguyễn Bảo Duy		13/12/2001	Cần Thơ	ML606	211/B1	8	6.5	7.1	B
1075	M5424057	Trương Thị Thúy Duy	X	24/07/2002	Bến Tre	ML606	211/B1	7.5	7.5	7.5	B
1076	M5424058	Hồng Thị Mỹ Duyên	X	03/09/2002	Cà Mau	ML606	211/B1	8	8	8	B+
1077	M5424060	La Ngọc Hiếu	X	13/01/2002	Cần Thơ	ML606	211/B1	7	7	7	B
1078	M5424061	Nguyễn Thị Lệ Hoa	X	20/08/1987	Bến Tre	ML606	211/B1	8	8	8	B+
1079	M5424062	Phạm Thị Thanh Hương	X	21/11/2002	Bạc Liêu	ML606	211/B1	8	7.5	7.7	B
1080	M5424063	Lê Thị Mỹ Huyền	X	14/08/2002	Hậu Giang	ML606	211/B1	8	7.5	7.7	B

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
1081	M5424064	Nguyễn Như Huỳnh	X	13/08/2002	Trà Vinh	ML606	211/B1	8.5	6.5	7.3	B
1082	M5424065	Đình Bộ Lĩnh		08/08/1985	Sóc Trăng	ML606	211/B1	9	8.5	8.7	B+
1083	M5424066	Lê Thống Lĩnh		08/11/2002	Bạc Liêu	ML606	211/B1	8.5	6.5	7.3	B
1084	M5424067	Nguyễn Đỗ Tuyết Ngân	X	01/10/2002	Bình Dương	ML606	211/B1	8.5	6.5	7.3	B
1085	M5424068	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	X	03/11/2002	Hậu Giang	ML606	211/B1	7	7	7	B
1086	M5424069	Nguyễn Trọng Nghiêm		07/11/2002	Trà Vinh	ML606	211/B1	9	7.5	8.1	B+
1087	M5424070	Trần Đỗ Long Nguyên		04/12/2002	Hậu Giang	ML606	211/B1	8.5	8	8.2	B+
1088	M5424071	Thạch Thị Hồng Nhiên	X	25/03/1998	Sóc Trăng	ML606	212/B1	8	7	7.4	B
1089	M5424072	Dương Thị Quỳnh Như	X	27/05/2002	Cần Thơ	ML606	212/B1	8.5	6.5	7.3	B
1090	M5424073	Trần Tấn Phúc		07/10/2002	Bến Tre	ML606	212/B1	8.5	9	8.8	B+
1091	M5424074	Huỳnh Văn Tâm		24/10/2002	Trà Vinh	ML606	212/B1	8.5	7	7.6	B
1092	M5424076	Hứa Ngọc Thơ	X	07/08/2002	Bạc Liêu	ML606	212/B1	8	8.5	8.3	B+
1093	M5424077	Từ Kim Thoa	X	19/10/1981	Tiền Giang	ML606	212/B1	7	8	7.6	B
1094	M5424078	Võ Thị Anh Thư	X	03/11/1999	Trà Vinh	ML606	212/B1	8	9	8.6	B+
1095	M5424079	Huỳnh Thị Thanh Thư	X	25/04/2001	Trà Vinh	ML606	212/B1	9.5	6.5	7.7	B
1096	M5424081	Lê Hoàng Thức		01/12/1997	Cần Thơ	ML606	212/B1	8.5	6.5	7.3	B
1097	M5424082	Hồ Xuân Thy		01/11/1973	Cần Thơ	ML606	212/B1	9	5.5	6.9	C+
1098	M5424083	Phan Hoàng Toán		06/03/1989	Hậu Giang	ML606	212/B1	8	6.5	7.1	B
1099	M5424086	Nguyễn Bùi Thị Quế Trân	X	03/03/2002	Hậu Giang	ML606	212/B1	8	7	7.4	B
1100	M5424088	Trịnh Khánh Vi		01/09/2002	Bạc Liêu	ML606	212/B1	8	6.5	7.1	B
1101	M5424090	Nguyễn Kim Yên	X	12/09/2002	Cà Mau	ML606	212/B1	9	8	8.4	B+
1102	M5424091	Sơn Ngọc Như	X	25/06/1988	Sóc Trăng	ML606	212/B1	9	6.5	7.5	B
1103	M5424092	Vương Thị Mỹ Trân	X	20/10/1992	Sóc Trăng	ML606	212/B1	8.5	8	8.2	B+
1104	M5624001	Trần Võ Thiên Ân		26/04/2002	Bạc Liêu	ML606	212/B1	9.5	5.5	7.1	B
1105	M5624002	Phan Thị Ngọc Anh	X	05/08/1994	Cần Thơ	ML606	212/B1	8.5	5	6.4	C
1106	M5624003	Trần Gia Khánh		18/12/2001	Cần Thơ	ML606	212/B1	9	6	7.2	B
1107	M5624004	Võ Hữu Khánh		12/12/2002	Cần Thơ	ML606	212/B1	9	7.5	8.1	B+
1108	M5624005	Phạm Nguyễn Anh Kiệt		27/06/2002	Cà Mau	ML606	212/B1	9	6	7.2	B
1109	M5624006	Ngô Thiên Kim	X	21/01/2000	Cần Thơ	ML606	212/B1	8.5	6.5	7.3	B
1110	M5624007	Bùi Vũ Yên Ly	X	13/10/1999	Cần Thơ	ML606	212/B1	9	7.5	8.1	B+
1111	M5624008	Trương Phạm Xuân Mai	X	13/03/2002	Cần Thơ	ML606	212/B1	9.5	5.5	7.1	B
1112	M5624009	Nguyễn Thị Tú My	X	15/01/2000	Trà Vinh	ML606	212/B1	9.5	8	8.6	B+
1113	M5624010	Trần Yên Ngọc	X	18/01/2000	Bạc Liêu	ML606	212/B1	8.5	5.5	6.7	C+

STT	Mã HV	Họ và tên	Nữ	Ngày sinh	Nơi sinh	Mã HP	Phòng thi	Tiểu luận (40%)	Điểm thi (60%)	Kết quả	Điểm chữ
1114	M5624011	Nguyễn Khuê Nguyên	X	30/06/2002	Hậu Giang	ML606	212/B1	9	6.5	7.5	B
1115	M5624012	Lê Thị Hồng Nhật	X	28/07/1996	Cần Thơ	ML606	212/B1	8.5	7	7.6	B
1116	M5624013	Đoàn Minh Nhựt		13/04/1991	Vĩnh Long	ML606	212/B1	9	7	7.8	B
1117	M5624014	Nguyễn Ngô Linh Phụng	X	07/08/1999	Cần Thơ	ML606	212/B1	9.5	8	8.6	B+
1118	M5624015	Nguyễn Hồng Sơn		14/01/1998	Vĩnh Long	ML606	212/B1	8.5	7.5	7.9	B
1119	M5624016	Nguyễn Thành Tài		05/08/1982	Hậu Giang	ML606	212/B1	8.5	8	8.2	B+
1120	M5624017	Nguyễn Cao Thắng		05/09/2002	An Giang	ML606	212/B1	9	6	7.2	B
1121	M5624018	Nguyễn Trần Kim Thanh	X	18/06/2002	Cần Thơ	ML606	212/B1	8.5	5.5	6.7	C+
1122	M5624019	Tăng Đình Ngọc Thảo	X	19/03/1979	Vĩnh Long	ML606	212/B1	8	6	6.8	C+
1123	M5624020	Phan Thái Thịnh		05/11/2002	Sóc Trăng	ML606	212/B1	8	5	6.2	C
1124	M5624021	Trần Thịnh		19/08/1992	Hậu Giang	ML606	212/B1	9	6.5	7.5	B
1125	M5624022	Trần Quốc Toàn		25/06/2000	Cần Thơ	ML606	212/B1	9	6	7.2	B
1126	M5624023	Trần Thị Huỳnh Trân	X	07/01/2002	Hậu Giang	ML606	212/B1	8.5	7	7.6	B
1127	M5624024	Bùi Thiên Trang	X	03/05/2000	Hậu Giang	ML606	212/B1	8	5.5	6.5	C+
1128	M5624025	Nguyễn Minh Trí		17/06/2000	Cần Thơ	ML606	212/B1	8	3	5	D+

Danh sách có 1128 học viên.

KHOA KHOA HỌC CHÍNH TRỊ

Lê Ngọc Triết

KHOA SAU ĐẠI HỌC

Mai Văn Nam

Cần Thơ, ngày 10 tháng 4 năm 2025



Lê Văn Lâm